

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3489/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định giá các loại đất trên địa
bàn tỉnh Sơn La áp dụng từ ngày 01/01/2009**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết kỳ họp thứ 11 HĐND tỉnh khoá XII về việc thông qua phương án giá các loại đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn la, áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

(Có phụ lục chi tiết 9 bảng giá đất kèm theo)

Điều 2. Giá các loại đất tại các bảng giá đất được xác định như sau

1. Đối với đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp: Thực hiện theo các biểu giá đất quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ, không phân hạng đất và phân loại xã theo khu vực bao gồm:

- Đất trồng cây hàng năm: Gồm đất trồng lúa 01 vụ, đất trồng lúa 02 vụ, đất trồng cây hàng năm.

- Đất trồng cây lâu năm.

- Đất rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2. Đất ở tại nông thôn

2.1. Đất ở tại khu dân cư ven đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, đất trung tâm cụm xã, đất trung tâm xã.

a) Về giá đất: Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng khu vực trung tâm cụm xã, khu công nghiệp, khu thương mại, đầu mối giao thông theo các vị trí đất từ vị trí 1 đến vị trí 5.

b) Vị trí đất: Được phân thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính hoặc gần khu thương mại, khu du lịch trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 20 m tính từ chỉ giới xây dựng.

- Vị trí 2: Đất sau vị trí 1 trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 40 m tính từ chỉ giới xây dựng.

- Vị trí 3: Đất sau vị trí 2 trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 60 m tính từ chỉ giới xây dựng.

- Vị trí 4: Đất sau vị trí 3 trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 80 m tính từ chỉ giới xây dựng.

- Vị trí 5: Đất còn lại sau vị trí 4.

2.2. Đất ở các xã thuộc vùng nông thôn (trừ mức giá đất đã được quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 2 Quyết định này): Giá đất được xác định theo 3 vị trí đất, không phân loại xã theo khu vực.

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông liên thôn, liên bản, liên xã trong phạm vi đất của các hộ đang sử dụng có cự ly 40 m tính từ tim đường.

- Vị trí 2: Đất sau vị trí 1 trong phạm vi đất của các hộ đang sử dụng có cự ly 80 m tính từ tim đường.

- Vị trí 3: Đất sau vị trí 2 trong phạm vi đất của các hộ đang sử dụng và đất tiếp giáp các trục đường trong tổ, bản.

3. Đất ở tại đô thị

3.1. Về giá đất

- Giá đất được xác định cho từng loại đô thị, trong mỗi đô thị xác định cho từng loại đường phố, giá đất từng loại đường phố được xác định cho từng đoạn phố theo tiêu chí: Khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng cơ sở đã được đầu tư, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, du lịch, dịch vụ và khoảng cách tới các trung tâm đô thị, thương mại, du lịch.

- Các đường phố, tuyến phố được quy định cho 5 vị trí, mức giá quy định từ vị trí 1 đến vị trí 5.

3.2. Về vị trí đất

- Đất ở các hộ đang sử dụng, phân thành 5 vị trí như sau:

Vị trí 1: Được xác định có mặt tiền liền kề với mặt đường trong phạm vi đất hộ gia đình đang sử dụng, nhưng tối đa không quá 20 m tính từ chỉ giới xây dựng.

Vị trí 2: Được xác định sau vị trí 1, trong phạm vi đất của hộ gia đình đang sử dụng thuộc lô 2, nhưng tối đa không quá 40 m tính từ chỉ giới xây dựng.

Vị trí 3: Được xác định sau vị trí 2, trong phạm vi đất của hộ gia đình đang sử dụng thuộc lô 3, nhưng tối đa không quá 60 m tính từ chỉ giới xây dựng.

Vị trí 4: Được xác định sau vị trí 3, trong phạm vi đất của hộ gia đình đang sử dụng thuộc lô 4, nhưng tối đa không quá 80 m tính từ chỉ giới xây dựng.

Vị trí 5: Đất còn lại sau vị trí 4.

- Đối với đất cấp mới: Xác định vị trí căn cứ theo quy hoạch của từng dự án.

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (bao gồm cả đất mặt nước chuyên dùng)

Mức giá đất của từng vùng, từng vị trí = 55% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 6 đất ở tại nông thôn, mức tối đa = 550.000đ/m².

5. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (bao gồm cả đất mặt nước chuyên dùng)

Mức giá đất của từng vùng, đường phố, từng vị trí = 70% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 7.

Điều 3. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn thực hiện niêm yết công khai các bảng giá đất tại nơi công cộng như: Nhà văn hoá tổ, bản, tiểu khu, Trụ sở UBND xã, thị trấn, tổ, bản, tiểu khu để nhân dân được biết và thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh;

Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này được công bố công khai tại các cấp và nhân dân trong tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh (5);
- Bộ Tài chính;
- Bộ TN và Môi Trường;
- Cục KTVB Bộ tư pháp;
- Như Điều 4;
- LĐ, CV - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu VT, KTTH Huy Anh 70 bản.

(Đề
báo
cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Hoàng Chí Thúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SON LA ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2009
(Kèm theo Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Sơn La)

BẢNG 1 : ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn áp dụng (Các huyện, TP Sơn La)	Giá đất
1	Đất trồng lúa nước	
	Đất ruộng 01 vụ	5.0
	Đất ruộng 02 vụ	8.0
2	Đất trồng cây hàng năm	4.8

BẢNG 2 : ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn áp dụng	Giá đất
	Các huyện, TP Sơn La	4.0

BẢNG 3 : ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn áp dụng	Giá đất đề
	Các huyện, TP Sơn La	3.5

BẢNG 4 : ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn áp dụng	Giá đất
	Các huyện, TP Sơn La	8.0

BẢNG 5 : ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn áp dụng	Giá đất
	Các huyện, TP Sơn La	3.5

BẢNG 6 - ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

 ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I.	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐÀU MỎI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
A	HUYỆN MỘC CHÂU					
I	Quốc lộ 6					
1	Từ giáp địa phận Hoà Bình đến đường rẽ vào Hang Trùng (đường nhánh)	150	70	50	20	14
2	Từ đường rẽ vào Hang Trùng đi phạm vi 200m	200	80	60	20	14
3	Từ ngoài phạm vi 200m đến đất Vân Hồ	150	70	50	20	14
4	Từ giáp địa phận Thị trấn Mộc Châu đến cách trụ sở UBND xã Chiềng Hắc 50m	150	70	50	20	14
5	Từ cách trụ sở UBND xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m	200	80	60	20	14
6	Từ ngoài phạm vi 200m đến đường rẽ Thủy điện Tà Niết	150	70	50	20	14
7	Từ đường rẽ xuống TĐ Tà Niết đến đường rẽ lên Trường tiểu học Tà Niết+100m	200	80	60	20	14
8	Từ ngoài phạm vi 100m đến hết đất Mộc Châu	150	70	50	20	14
II	Từ Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà					
1	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Khem cách 100m	150	70	50	20	14
2	Từ đập tràn bản Suối Khem cách 100m đến trụ sở UBND xã Nà Mường	80	40	30	20	14
3	Từ trụ sở UBND xã Nà Mường đến ngã ba đi Tà Lại +100m (theo hướng đi Vạn Yên)	200	80	60	20	14
4	Từ trụ sở UBND xã Nà Mường đến trụ sở Lâm trường + 300m	100	50	30	20	14
5	Từ ngã ba QL 43 hướng đi xã Tà Lại +100m	200	80	60	20	14

6	Từ hướng đi xã Tà Lại+100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	80	50	30	20	14
7	Từ phạm vi ngoài 300m đến hết Bến phà Vạn Yên	80	50	30	20	14
III	Tuyến đường từ Km 9 đến T.Tâm xã Tô Múa					
1	Từ đường rẽ Km 9 đến cách trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m	80	50	30	20	14
2	Từ trụ sở UBND xã C.Khoa đi 2 hướng 100m	100	60	40	20	14
3	Từ ngoài phạm vi 100m đến cách đường rẽ đi Liên Hưng 100m	80	50	30	20	14
4	Từ đường rẽ vào Liên Hưng đi 2 hướng 100m đến hết đất nhà bia tường niếm	200	80	50	20	14
5	Từ ngoài phạm vi 100m đến hết đất trường cấp III Tô Múa + 100m	100	60	40	20	14
IV	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập					
1	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu đi phạm vi 300m đến cầu Nà Bó	300	100	60	30	20
2	Từ cầu Nà Bó đến cầu Nà Ngà	100	50	30	20	14
3	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	200	80	50	20	14
4	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến cầu (cung) giao thông QL 43	100	50	30	20	14
5	Từ cầu (cung) giao thông QL 43 đến công đồn Biên phòng 469+100m	80	50	30	20	14
V	Quốc lộ 6 cũ đoạn từ giáp đất Thị trấn Nông trường đến Lóng Luông					
1	Từ giáp đất TTNT đến hết đất trường học Vân Hồ	80	50	30	20	14
2	Từ giáp đất trường học Vân Hồ đến đường vào trụ sở UBND +100m	100	50	30	20	14
3	Từ đường rẽ Quốc lộ 6 cũ đến Quốc Lộ 6 mới (theo đường Bó Nhàng)	100	50	30	20	14
4	Từ phạm vi ngoài 100m đến đường Quốc lộ 6 mới	80	50	30	20	14
VI	Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn					
1	Từ quốc lộ 43 đến đất trạm y tế xã	120	60	30	20	14
2	Từ đất trạm YT xã đến cách Bưu điện xã+150m	200	80	50	20	14

3	Từ Bưu điện xã Chiềng Sơn ngoài phạm vi 150m đến qua cổng trụ sở CTCP chè Chiềng Ve +100m	300	100	60	30	14
4	Từ cổng trụ sở CTCP chè Chiềng Ve +100m đến đường rẽ vào xưởng chè+100m	120	60	30	20	14
VII	Đường từ Quốc lộ 6 cũ hướng đi xã Tân Lập					
1	Từ hết đất TTNT theo hướng đi Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	150	80	50	40	30
2	Các đường nhựa khác trong địa bàn xã Tân Lập	80	50	45	40	30
IX	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng					
1	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng	300	100	50	40	30
2	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến hết khu dân cư Bản Áng	200	80	50	40	30
IX	Các loại đường khác ở các xã xe Công nông đi được	50	40	30	20	40
B	HUYỆN THUẬN CHÂU					
I	Cụm dân cư Ninh Thuận, Bon Phặng, Phiêng Bông, Muối Nọi (Quốc lộ 6)					
	Từ Cửa hàng Thương nghiệp qua ngã ba đi xã bản Lâm 100m	250	100	50	30	21
II	Cụm dân cư Xi măng (Quốc lộ 6)					
	Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m	250	100	50	30	21
III	Cụm xã Chiềng Pha (Quốc lộ 6)					
1	Từ trụ sở UBND xã hướng đi Sơn La 300m, và hướng đi Điện Biên 300m	200	100	40	30	21
2	Từ cửa hàng Thương nghiệp đi hai hướng Sơn La 300m, hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	150	100	50	30	21
IV	Cụm dân cư xã Noong Lay					
1	Trung tâm ngã 3 Chiềng Ngâm đi 2 hướng					
	Đi hướng Quỳnh Nhai 300 m	500	300	200	100	70
	Đi hướng Chiềng Ngâm 200 m	300	200	100	50	35

2	Từ cầu bản Hinh đến hết trang trại nhà ông Pó	300	200	100	50	35
3	Từ hết đất trang trại nhà ông Pó đến cách trung tâm ngã ba đi Chiềng Ngâm 400m	200	100	50	30	21
4	Từ chân dốc Bó Mạ đến giáp ranh huyện Quỳnh Nhai cả hai bên (Trừ 300m cụm xã Noong Lay)	80	40	30	20	14
V	Trung tâm xã Phổng Lái: Lấy ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Cống làm trung tâm (Cả hai bên đường)					
1	Từ hết km 369+100m (từ ngã ba QL6 đường đi Mô Cống, hướng đi Sơn La) đến km 368+380m (đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga)	500	300	100	80	50
2	Từ hết km 368+380m (từ giáp đất cây xăng của Doanh nghiệp Thanh Nga) đến km 369+200m (đến hết đất nhà ông Ứng Liên)	300	200	100	50	35
3	Từ Km 369+100m đến Km 369+200m (Ngã ba đường đi bản Mô Cống hướng đi Điện Biên đến hết đất Xí nghiệp chè)	300	200	100	50	35
4	Từ ngã ba QL6 đường đi bản Mô Cống qua ngã ba đường vào bản Kiến Xương khoảng cách 200m	500	300	200	100	70
5	Từ ngã 3 vào bản Kiến Xương đến hết Trường Phổ thông Trung học 500m	200	100	50	30	21
VI	Khu vực các điểm giáp ranh					
	Đất trục đường Quốc lộ 6 từ giáp ranh giới Thành phố Sơn La đến giáp ranh giới tỉnh Điện Biên chưa quy định tại các điểm trên	100	50	30	20	14
C	HUYỆN QUỲNH NHAİ					
I	Trục đường 279					
1	Từ bến phà Pá Uôn đến hết Bưu điện văn hoá xã Chiềng Ôn + 500m	200	150	80	40	28
2	Từ đầu Phà bên này sông (bản kéo Pịa) đến ranh giới trung tâm cụm xã Mường Giôn	150	100	70	30	21
II	Trục đường 107					
	Từ ngã ba bản Tậu đến cống xây suối (Nậm Bâu) giáp khu Bệnh viện	100	70	50	30	21

D	HUYỆN MAI SON					
I	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)					
1	Từ địa phận thị trấn Hát Lót đến đường rẽ đi Tân Thảo phạm vi 300m	400	100	50	30	21
2	Từ đường rẽ đi Tân Thảo phạm vi 300m đến Cảng Tà Hộc	100	80	50	30	21
II	Đường Hát Lót - Chiềng Mung					
1	Từ ngã ba địa chất +20m đến hết Đoàn địa chất 305	300	120	50	30	21
2	Từ hết Đoàn địa chất 305 đến hết ngã ba Khu Tái định cư mới	100	50	30	20	14
3	Từ Trung tâm xã Hát Lót đi các hướng +100m	200	150	120	80	56
4	Từ cách trung tâm xã Hát Lót 100m đến cách Quốc lộ 4G 60m	150	80	50	30	21
5	Đường rẽ trường cấp II Nà Sản đến hết khu dân cư tiểu khu Nà Sản (Độc đường nhánh ra đường Hát Lót - Chiềng Mung) thuộc tiểu khu Nà Sản	200	150	120	80	56
6	Từ km 279+500 đến km 281+500 (Cống hai bên bờ hồ Tiền phong)	480	100	80	50	35
7	Từ km 281+500 đến km 283+400 (Cách Đội thuế xã Chiềng Mung 200m)	400	250	100	50	35
8	Từ km 283+400 đến km 284+700 (Đường vào Trung đoàn 754)	600	250	100	50	35
9	Từ km 284+700 đến km 286+800 (qua ngã ba đi bản Xum+200m)	480	200	80	50	35
10	Từ km 286+800 đến km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)	400	200	80	30	21
11	Từ ngã ba QL6 cũ và mới +20m theo QL6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn	250	150	50	30	21
12	Từ chợ Chiềng Mung đến ngã ba bản Xum	200	100	50	30	21
III	Đường quốc lộ 4G					
1	Từ Km 0+800 đến ngã ba đường đi Hát Lót - Chiềng Mung phạm vi 100m	600	300	100	50	35
2	Từ ngã ba đường đi Hát Lót - Chiềng Mung phạm vi 100m đến chân dốc bản Mạt (Km3+800)	400	150	50	30	21

3	Từ dốc bản Mạt đến ranh giới thị tứ Chiềng Ban	200	80	60	40	28
4	Từ ranh giới thị tứ xã Chiềng Ban về phía Sơn La đến hết ranh giới quy hoạch thị tứ Chiềng Ban	300	100	60	40	28
5	Từ đường rẽ UBND xã Chiềng Ban đến ranh giới thị tứ Chiềng Ban	200	80	60	40	28
6	Từ ranh giới thị tứ Chiềng Ban đến hết ranh giới phòng khám Chiềng Mai	250	100	50	30	21
7	Từ hết phòng khám Chiềng Mai đến đầu cầu Chiềng Mai (Km 8+100 đến Km 8+750)	480	320	50	30	21
8	Từ đầu cầu Chiềng Mai từ Km 8+750m đến trạm Cọ Km20+920	200	100	50	30	21
9	Từ đỉnh trạm Cọ (Km20+920) đến hết địa phận xã Nà Ốt	100	50	30	20	14
10	Từ ngã ba Chiềng Mai 40m đến qua trụ sở UBND xã Chiềng Mai	100	50	30	20	15
IV	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)					
1	Khu trung tâm ngã ba Sông Lô đi các hướng 200m	200	80	50	30	21
2	Khu trung tâm UBND xã Chiềng Sung đi các hướng 200m	200	80	50	30	21
3	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 109	150	80	50	30	21
V	Quốc lộ 37					
	Từ Đài tưởng niệm TNXP đi bản Xuân Quế đến hết địa phận huyện Mai Sơn	200	50	30	20	14
VI	Các đường nhánh khác					
1	Từ Nhà máy tinh bột sắn đến cách trung tâm xã Mường Bon 300m	200	100	50	30	21
2	Từ ranh giới Nhà máy tinh bột sắn qua UBND xã Mường Bon 300m	100	80	50	30	21
3	Từ ngã ba bản Mai Liên đến hết khu Tái định cư bản Tra - Xa Căn	100	80	50	30	21
VII	QL6 cũ - Xã Cò Nòi					
1	Từ trước cổng UBND xã Cò Nòi +80m đến trường Tiểu học Cò Nòi	600	240	80	50	35
2	Từ trường Tiểu học Cò Nòi ra ngã ba đường Quốc lộ 6 mới hướng đi Sơn La	400	150	80	30	21

3	Từ đường Tỉnh lộ 110 ngã ba Nà Bó + 60m đến hết địa phận xã Chiềng Chăn	100	80	50	30	21
IIIX	Đường Tỉnh lộ 103					
1	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường cấp III Cò Nòi	600	300	100	50	30
2	Từ hết trường cấp III Cò Nòi đến hết đội Bình Minh đường đi Nong Tè	480	240	100	30	21
3	Từ đường đi Nong Tè đến đường rẽ bản Chi hết địa phận Mai Sơn	280	150	50	30	21
IX	Địa phận xã Chiềng Ban					
1	Từ ngã ba rẽ vào xã Chiềng Ban đến ngã ba đường Quyết Thắng - Chiềng Ban (Hết địa phận huyện Mai Sơn)	240	80	50	30	21
2	Từ đường rẽ Bản Mạt đến đường Tong Chinh giáp thành phố Sơn La (Đường Quyết Thắng - Chiềng Ban)	320	160	50	30	21
Đ	HUYỆN YÊN CHÂU					
1	Dọc Quốc lộ 6: Từ giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (Trừ Trung tâm xã, cụm xã)	150	70	40	20	14
2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận Yên Châu)	150	50	30	20	14
3	Dọc đường tỉnh lộ 103 (Trừ T.tâm xã, cụm xã)	150	50	40	20	14
4	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác)	80	30	25	20	14
E	HUYỆN BẮC YÊN					
	Quốc lộ 37					
1	Từ cầu Tạ khoa đến cầu Pom Đồn	200	100	50	40	30
2	Từ trụ sở xã Song Pe đến Trường PTCS Song Pe	250	200	100	50	30
3	Từ trường PTCS Song Pe đến suối Quốc cách 200m	200	150	80	70	60
4	Từ trụ sở Phiêng Ban đến suối Bạ	200	120	80	50	30
5	Từ trụ sở xã Phiêng Ban đi hướng (nhà ông Như) 200m	250	150	80	40	30
6	Từ trụ sở xã Phiêng Ban + 200m đến Suối Sập	150	100	80	50	30
7	Từ suối Bạ đến hết bản Cao Đa I	200	150	80	40	30

8	Các tuyến đường còn lại dọc Quốc lộ 37	120	60	50	35	20
9	Đường nông thôn ô tô vào được	50	40	30	20	10
10	Từ trụ sở xã Song Pe đến cầu Tạ Khoa	200	100	50	40	30
F	HUYỆN MƯỜNG LA					
1	Trục đường 106 Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)	150	60	40		
2	Các trục đường rải nhựa	80	60	40		
3	Các trục đường ô tô còn lại	60	40	20		
G	HUYỆN PHÙ YÊN					
1	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư (trừ các vị trí đã có giá)	60	40	30	15	10
2	Đường Tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư (trừ các vị trí đã có giá)	50	30	20	15	10
3	Đường huyện quản lý qua khu vực nông thôn	50	30	20	10	7
I	HUYỆN SÔNG MÃ					
	Đường Quốc lộ 4G (Mai Sơn - Sông Mã)					
1	Xã Mường Sai					
	T. tâm xã (từ Cầu Trần đến B.điện văn hoá xã)	150	80	50	30	21
	Các bản khác còn lại	100	60	40	30	21
2	Xã Chiềng Khương					
	Từ cửa hàng xăng dầu đến cổng Huổi Nương	300	160	100	60	42
	Từ cổng Huổi Nương đến cổng Tân Lập	600	300	120	60	42
	Từ cổng Tân Lập đến hết bản Thống Nhất	400	200	100	60	42
	Các bản khác còn lại	100	60	40	30	21
3	Xã Chiềng Cang					
	Từ đầu cầu Chiềng Cang đến qua cầu treo Mường Hung 100m	200	100	50	30	21
	Các bản khác còn lại	100	60	40	30	21

4	Xã Chiềng Khoong					
	Từ công trụ sở UBND xã về 2 phía 200m	250	150	60	30	21
	Từ ngã ba bản Púng về 2 phía 200m	200	100	40	30	21
	Các bản khác còn lại	100	60	40	30	21
5	Xã Nà Nghịu					
	Đất bản Quyết Tiến	200	100	60	30	21
II	Đường 105 (Sông Mã - Sốp Cộp)					
	Từ công trụ sở UBND xã Huổi Một về 2 phía 200m	150	80	50	30	21
	Các bản khác còn lại	80	60	40	30	21
III	Đường 115 (Sông Mã - Bó Sinh)					
1	Xã Nà Nghịu					
	Các bản thuộc xã (trừ đường Hoàng Công Chất)	100	60	40	30	21
2	Xã Chiềng Sơ					
	Từ công trụ sở UBND xã về 2 phía 500 m	150	60	40	30	21
	Các bản khác còn lại	60	50	40	30	21
3	Xã Yên Hưng					
	Từ công trụ sở UBND xã về 2 phía 200 m	150	60	40	30	21
	Các bản khác còn lại trên trục đường	60	50	40	30	21
4	Xã Mường Lằm					
	Từ Phòng khám đa khoa khu vực đến cổng Trường Trung học phổ thông	150	80	40	30	21
	Từ cổng trường THPT đến điểm Bưu điện văn hoá xã	200	100	40	30	21
	Các bản khác còn lại trên trục đường	60	50	40	30	21
5	Xã Bó Sinh					
	Các bản thuộc xã Bó Sinh	60	50	40	30	21
IV	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung					
1	Xã Nà Nghịu					

	Từ cầu Nà Hin đến trụ sở Lâm trường cũ	200	100	60	30	21
	Các bản khác còn lại trên trục đường	80	60	40	30	21
2	Xã Nậm Ty					
	Từ công Trường đến trụ sở UBND xã 50 m	100	60	40	30	21
	Các bản khác còn lại trên trục đường	80	60	40	30	21
3	Xã Chiềng Phung					
	Từ điểm Bru điện văn hoá xã về 2 phía 200m	100	80	50	30	21
	Các bản khác còn lại trên trục đường	60	50	40	30	21
V	Đất ở các xã thuộc vùng nông thôn (trừ đất ở mục I, II, III, IV)	40	30	20		
II. ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
A	THÀNH PHỐ SƠN LA					
I	Cụm xã Chiềng Ngần					
1	Từ ngã tư UBND xã đến hết địa phận cụm xã đường đi bản Hít	200	150	100	80	56
2	Từ ngã tư UBND xã đến hết địa phận cụm xã đường đi Ca Láp	160	80	40	25	20
3	Từ ngã tư UBND xã đến hết địa phận cụm xã đường đi bản Phát	120	60	30	25	20
4	Ngã tư chợ Phiêng Pát phạm vi 200m đi 4 hướng	100	50	30	25	20
5	Các nhánh đường còn lại trong Trung tâm cụm xã	70	40	30	25	20
6	Các tuyến đường thuộc bản Dừn xã Chiềng Ngần xe ô tô con vào được	1,000	600	400	200	120
II	Trung tâm các cụm xã					
1	Chiềng Cọ, Chiềng An, Chiềng Xôm, Chiềng Đen: Bán kính 500m tính từ Trung tâm xã đi các hướng	120	80	40	25	20
2	Đất khu vực Trung tâm cụm dân cư xã, các ngã ba, ngã tư nơi giao thông đi lại thuận tiện (Bán kính 200m đi các hướng)	120	80	40	25	20
3	Các tuyến đường nhánh xe ô tô, xe con đi vào được	100	70	30	25	20

4	Các đường nhánh còn lại thuộc các bản: Nay; Pung; Hẹo; Thảm; Dỏ; Pù; Noong Đúc; HTX 3 phường Chiềng Sinh	150	100	40	30	20
5	Các đường nhánh còn thuộc phường Chiềng An (Trừ bản: Bó; Cá; TK1; TK2; Cọ)	120	80	40	30	20
B	HUYỆN QUỲNH NHAI					
I	Cụm xã Mường Giôn					
1	Từ ranh giới trung tâm cụm xã Mường Giôn dọc theo đường 279 đi qua Phiêng Mọt (đến hết địa phận Quỳnh Nhai)	150	100	70	30	21
2	Từ ranh giới trung tâm xã Mường Giôn đến ranh giới trung tâm xã Chiềng Khay (Đường Mường Giôn đi Chiềng Khay)	100	70	50	40	28
3	Đất trong trung tâm cụm xã Mường Giôn	200	150	100	70	49
II	Cụm xã Chiềng Khay					
1	Đất trong Trung tâm cụm xã Chiềng Khay	150	100	70	30	21
2	Từ ngã ba chợ đến hết trường học cấp I, II	100	70	50	30	21
III	Cụm xã Chiềng Khoang					
1	Dọc đường Tỉnh lộ 107 tính từ ngã ba đi đường Nậm Ét (+500m) về phía đường đi Sơn La, (+1000m) về phía đường đi Nậm Ét đến cụm khuyến nông xã Chiềng Khoang (+500m) đi về phía huyện Quỳnh Nhai	150	100	70	40	28
2	Các đoạn còn lại trong khu trung tâm cụm xã	100	70	50	40	28
3	Đường 107 đoạn từ ranh giới huyện Quỳnh Nhai-Thuận Châu đến ngã ba đường rẽ đi xã Nậm Ét cách 500m.	100	70	50	40	28
4	Đường 107 đoạn từ Trạm Khuyến nông + 500m đến giáp đất nhà 661.	100	70	50	40	28
5	Đường Quốc lộ 279 đoạn từ ngã ba Mường Giàng + 500m đến Bưu điện Pá Uôn - 500m.	100	70	50	40	28
C	HUYỆN MUỜNG LA					

I	Khu vực Trung tâm cụm xã Mường Bú và Lâm trường					
1	Từ cổng Lâm trường đi hướng huyện lỵ					
	Đi 200m đầu	500	200	100	40	
	Từ tiếp 200m đến ngã ba rẽ đi Mường Chùm	350	150	80	40	
	Từ cách ngã 3 Mường Chùm đi các hướng 500m					
	Từ ngã ba Mường Chùm đi hướng Mường La, xã Mường Chùm 300m	250	150	60	40	
2	Từ cổng Lâm trường đi hướng Sơn La					
	Từ cổng Lâm trường đến cổng qua đường gần nhà ông Mạnh Đào	600	250	100	40	
	Từ cổng qua đường gần nhà ông Mạnh Đào đến cổng qua đường gần nhà Cường Vui	500	200	100	40	
3	Từ cổng nước qua đường gần nhà Cường Vui qua cầu Nậm Păn mới 200 m					
	Từ cổng qua đường gần nhà Cường Vui đến ngã ba bản Giàn đi 300m dọc theo Tỉnh lộ 106	350	150	80	40	
	Từ qua ngã ba bản Giàn đi 300m dọc theo Tỉnh lộ 106 đi đến cầu Nậm Păn 100m	200	100	60	40	
4	Các tuyến đường khác					
	Các tuyến đường đang sử dụng có mặt đường >3m	200	100	60	40	
	Các tuyến đường đang sử dụng có mặt đường <3m	100	80	60	40	
II	Đất trung tâm xã					
1	Từ cổng UBND xã Mường Chùm đi các hướng trục chính 500m	150	60	40		
2	Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m	70	40	30		
3	Từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đi các hướng trục chính 500m	150	60	40		
4	Từ cổng trụ sở UBND mới xã Chiềng Lao đi các hướng trục chính 300m	100	60	40		

5	Từ công trụ sở UBND xã Tạ Bú đi các hướng trục chính 200m	80	40	20		
6	Từ công trụ sở UBND xã Pi Toong đi các hướng trục chính 300m	120	60	40		
7	T.Tâm xã Chiềng San đi 2 hướng 400m trục chính	100	60	40		
D	HUYỆN SÔNG MÃ					
1	Trung tâm Trụ sở UBND xã Mường Cai bán kính 200m	100	60	40	30	21
2	Trung tâm Trụ sở UBND xã Nậm Mần bán kính 200m	60	40	30	30	21
3	Trung tâm Trụ sở UBND xã Chiềng En bán kính 200m	80	60	40	30	21
4	Trung tâm Trụ sở UBND xã Pú Bấu bán kính 200m	60	40	30	30	21
5	Trung tâm Trụ sở UBND xã Đứa Mòn bán kính 200m	60	40	30	30	21
6	Trung tâm Trụ sở UBND xã Mường Hung bán kính 200m	100	60	40	30	21
Đ	HUYỆN YÊN CHÂU					
I	Cụm xã Phiêng Khoài					
1	Từ ngã ba trung tâm hướng Cò Nòi 90 m	500	150	60	30	20
2	Từ đường Giếng nước tập thể đến ngã tư lên Trường cấp II - III dài 200m	400	120	60	30	20
3	Từ ngã tư Trường cấp 2+3 đường vào C7 cũ dài 100m	350	100	50	30	14
4	Từ ngã ba C7 hướng Cò Nòi 1200m	200	80	50	30	21
5	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Hang Mon 200m	500	150	60	30	21
6	Từ mét 201 đến mét 600 hướng đi Hang Mon	350	100	50	30	14
7	Từ mét 601 đến mét 1000 hướng đi Hang Mon	200	80	50	30	21
8	Từ ngã ba Trung tâm đến hết Đội thuế 190 m hướng đi Lao Khô	400	120	60	30	20
9	Từ hết đất đội thuế đến HTX dịch vụ chế biến chè hướng đi Lao Khô 120m	300	100	50	20	14

II	Trung tâm Xã Lóng Phiêng					
1	Từ Nhà văn hoá Yên Thi hướng đi Hang Mon (Dọc đường 103) 1.300m	350	80	40	30	21
2	Từ giáp Nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Quốc Lộ 6 (Dọc đường 103) 1.015m	350	80	40	30	21
III	Trung tâm Xã Yên Sơn					
1	Từ ngã 3 đi Bó Phương 200m	300	80	40	30	21
2	Từ ngã 3 đi hướng Cò Nòi 200m	300	80	40	30	21
3	Từ ngã 3 đến hết đất Trường Tiểu học Yên Sơn	300	80	40	30	21
4	Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Kim Sơn 1: 100m (Hết đất nhà Thăng Quốc)	150	50	40	20	14
IV	Trung tâm xã Chiềng Đông					
	Từ đầu cầu Chiềng Đông 1 đến cầu C. Đông 2 (Dọc Quốc lộ 6)	500	200	150	50	35
V	Trung tâm xã Chiềng Sàng					
1	Từ ngã 3 vào bản Chiềng Sàng hướng đi Hà Nội (Dọc Quốc lộ 6) 730m	400	150	60	30	21
2	Từ 731 hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	200	100	40	20	14
3	Từ ngã 3 vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	200	100	40	20	14
VI	Trung tâm xã Chiềng Păn					
	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Thi dài 340m (Dọc QL 6)	500	150	80	30	20
VII	Trung tâm xã Sập Vạt					
1	Từ giáp đất Thị trấn đến công gường cầu (dọc Quốc lộ 6) hướng đi Hà Nội	500	150	80	30	20
2	Từ công gường cầu đến ngã ba bản Sại (dọc Quốc lộ 6) hướng đi Hà Nội	500	150	80	30	20
IX	Trung tâm xã Chiềng Hặc					
1	Từ KM 243 + 320 m đến KM 244+100m (Dọc Quốc lộ 6) hướng đi Sơn La	500	300	150	80	56

2	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Mường Lựm 300m	300	120	80	40	20
IX	Trung tâm xã Tú Nang					
1	Ngã 3 Quốc lộ 6 - Nhà Khoang đến ngã 3 Quốc lộ 6 - Chiềng Ban (Đọc Quốc Lộ 6)	400	150	80	30	21
2	Ngã 3 cầu Tà Làng đi Hà Nội 500m; Đi hướng Sơn La 300m (Đọc Quốc lộ 6);	500	100	80	40	28
3	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Lóng Phiêng 300m	100	60	40	30	21
X	Trung tâm xã Chiềng On					
1	Trung tâm xã Chiềng On (Từ đất nhà Vân Tuyển đến hết trung tâm xã 640 m)	150	50	40	20	14
2	Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Chiềng On 50 m (Hết đất nhà Tinh La)	150	50	40	20	14
E	HUYỆN BẮC YÊN					
1	Từ cửa Pòm đến qua suối Pót 300m xã M.Khoa	200	100	50	30	20
2	Trung tâm cụm xã Sập Việt, xã Tạ Khoa	50	35	20	20	14
3	Trung tâm cụm xã Pắc Ngà	70	40	25	15	10
4	Cụm xã Làng Chếu	60	30	20	15	15
F	HUYỆN PHÙ YÊN					
I	Xã Gia Phù					
1	Trung tâm ngã ba Gia Phù đi 3 hướng					
	Đi Vạn Yên 200m (Đến nhà ông Dự Nho)	600	200	40	20	10
	Đi Bắc Yên 150m (Đến nhà ông Thịnh Toan)	600	200	40	20	10
	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	600	200	40	20	10
2	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Y tế)	600	200	40	20	10
3	Tiếp từ trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	500	150	40	20	10
II	Xã Mường Cơi					
1	Trung tâm ngã ba đi 3 hướng					

	Đi Phù Yên cách 150m	500	100	30	15	8
	Từ mét 151 đến mét 291 (đường vào bản suối Bí)	300	100	30	15	8
	Đi Yên Bái 150 m	400	100	30	15	8
	Đi Hà Nội 120 m	300	100	30	15	8
2	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Phổ thông cơ sở Mường Cơi (Trừ vị trí tại điểm 1)	200	100	30	15	8
III	Khu Xưởng chè					
1	Từ cổng Xưởng chè đi 2 hướng					
	Đi Hà nội đến cầu Xưởng chè	100	70	40	15	8
	Đi Phù Yên cách 150m	100	70	40	15	8
2	Ngã ba đường đi Tân Lang đi 2 hướng					
	Đi Hà Nội cách 100m	70	40	20	10	8
	Đi Phù Yên cách 100m	70	40	20	10	8
IV	Xã Mường Do (Từ cổng trường cấp I+II đi 2 hướng)					
1	Đi Phù Yên cách 200m	70	40	20	10	8
2	Đi bản Lăn đến cửa hàng Thương nghiệp	70	40	20	10	8
V	Xã Huy Tân (Từ trung tâm đi 5 hướng)					
1	Đi bản Lềm cách 100m	80	50	30	15	10
2	Đi bản Puôi cách 100m	80	50	30	15	10
3	Đi bản Chăm Chài cách 100m	80	50	30	15	10
4	Đi hướng Đèo Ban cách 100m	80	50	30	15	10
5	Đi trường cấp I+II cách 100m	80	50	30	15	10
VI	Xã Mường Thái (Ngã ba Mường Thái đi 3 hướng)					
1	Đi Phù Yên cách 150m	80	40	20	10	8
2	Đi Hà Nội cách 150m	80	40	20	10	8

3	Đi vào trụ sở UBND xã cách 150m	80	40	20	10	8
VII	Xã Tân Lang					
1	Đi vào ngã ba bản Diệt cách 100m	80	40	20	10	8
2	Đến suối đi xã Mường Lang cách 100m	80	40	20	10	8
3	Từ công trường cấp 3 Tân Lang đi hướng Sông Mưa 100m	100	40	20	10	8
4	Từ công trường cấp 3 Tân Lang đi hướng UBND xã 100m	100	40	20	10	8
5	Từ cổng UBND xã Tân Lang đi hướng Sông Mưa 100m	100	40	20	10	8
6	Từ cổng UBND xã Tân Lang đi hướng QL 32 100m	100	40	20	10	8
VIII	Xã Tân Phong (Từ trung tâm xã đi hai hướng)					
1	Đi bến phà cách 150 m	80	40	20	10	8
2	Đi Phù Yên 150 m	80	40	20	10	8
G	HUYỆN SÓP CỘP					
I	Đường trung tâm xã Sốp Cộp					
1	Từ mét 0 đầu cầu khách sạn Phương Hoa đến mét 300 (hết đất nhà ông Phương - chủ tịch) hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường.	330	210	150	120	70
2	Từ mét 17,4 đất nhà ông Thạch đến mét 55 hết đất nhà ông Vinh hướng đường đi Nậm Lạnh phía bên phải đường.	380				
3	Từ nhà ông Trường đến hết đất nhà ông Điển (từ mét 0 đến mét 100) hướng đường đi Nậm Lạnh phía bên phải đường.	330	210	150	120	70
4	Từ nhà ông Việt mét 0 đến mét 250 đường bê tông vào nhà Công vụ hướng đường cũ đi Nậm Lạnh hai bên đường.	280	180	130	100	60
5	Từ nhà ông Phương - chủ tịch mét 0 đến mét 300 công trường tiểu học hướng đường đi Nậm Lạnh hai bên đường.	280	200	150	100	70
6	Từ công trường tiểu học mét 301 đến mét 500 (hết nhà máy nước) hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường.	250	160	120	70	50

7	Từ ngã 3 nhà ông Thạch hướng đi Dòm Cang đến mốc (D7) (ngã ba đi UBND huyện) hai bên đường.	420				
8	Từ ngã ba (D7) hướng đi Dòm Cang hết đất nhà ông Phong, hai bên đường.	300	200	140	120	70
9	Từ hết đất nhà ông Phong đến cầu Nậm Ban hướng đi Dòm Cang (Hai bên đường)	280	190	130	90	60
10	Từ Mét 51 (D7) đường 30 mét hướng đi UBND huyện đến (D1) hai bên đường	200	150	80	60	40
11	Từ cầu Nậm Lạnh hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường.	300	200	130	90	60
12	Từ Cầu Nậm Ca đến hết đất trụ sở Lâm trường, hai bên đường)	180	120	60	40	30
13	Từ cầu Nậm Ca rẽ phải đến nhà ông Tươi (Từ mét 0 đến mét 350, đường vào Bệnh viện quy hoạch mới, tính cả hai bên đường)	150	90	70	50	30
14	Từ ngã ba phân viện đến hết đất nhà ông Năng (Từ mét 0 đến 170m) hướng đi Mường Và hai bên đường.	250	160	100	80	50
15	Từ trụ sở UBND xã Sốp Cộp đến giáp đất Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, hai bên đường	140	120	100	70	40
16	Từ mép đường 30 m theo đường bản hướng đi nhà ông Chinh từ mét 20 (đến giáp đất nhà ông Chinh hai bên đường).	140	120	100	70	40
17	Từ D3 hướng đường đi Nà Phe đến D 60 hai bên đường	180	120	70	50	40
18	Từ mét 51 (D7) đường 30 mét hướng đi UBND huyện đến (D1) hai bên đường.	200	150	80	60	40
19	Từ (D43) đường 15m từ mét 19 đến (D42) hướng đi Trường nội trú hai bên đường	160				
20	Từ mét 20 (D53) đường quy hoạch 9,5m đến kê đá	150				
21	Từ (D2) Ban Quản lý dự án, đường 9,5m hướng đi (D42)	140				
II	Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30					
1	Từ hết đất nhà ông Hoàn mét 17,5 (D79) phía bên trái đến (D78)	250				

2	Từ mét 21,5 (78) đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Vinh) phía bên trái hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh	200				
3	Từ mét 17,8 nhà ông Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Thoát, bà Ngoan) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường	180				
III	Đường khu tái định cư D18 - D19 - D78 - D79					
1	Từ hết đất nhà ông Doãn mét 16,7 (D79) phía bên phải đến mét 53,2 (D78) nhà ông Chiên Lan	250				
2	Từ hết đất nhà ông Chiên Lan mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà ông Nghiễm (hướng D18)	200				
3	Từ hết đất nhà ông Thân mét 18,4 (D19) phía bên phải đến mét 60 đến hết đất nhà ông San (hướng D18)	250				
4	Từ hết đất nhà ông Linh mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Lanh hai bên đường	180				
IV	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp					
1	Từ công qua đường đi M.Và khu bản Nà Địa (Từ mét 0 đến mét 450, ao nhà ông Dịn đến hết nhà ông Pành, hai bên đường)	90	40	35	30	25
2	Từ cầu Nậm Ban đi 300m từ mét 301 (Nhà ông Tinh) Đến mét 921 (Hết đất nhà ông Thành) đường đi Dòm Cang, hai bên đường	120	40	35	30	25
3	Các đoạn còn lại xe con, xe c.nông vào được	90	40	35	30	25
V	Xã Mường Và					
1	Từ nhà ông Lường Than đến hết đất nhà ông Phanh (Quynh)	120	70	50	30	25
2	Từ hết đất nhà ông Phanh đến hết đất trường cấp I+II	90	50	40	30	20
3	Các đoạn đường còn lại ô tô vào được	70	40	30	20	15
VI	Xã Mường Lạn					
1	Từ nhà ông Hoàng đến hết đất trụ sở UBND xã	90	60	40	30	20

2	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi	70	50	30	20	15
VII	Xã Púng Bính					
1	Từ nhà ông Hùng đến quán ông Doãn (Trục đường chính)	60	40	30	20	15
2	Từ quán nhà ông Doãn đến hết trường tiểu học Huổi Hay	60	18			
3	Từ nhà ông Hiêng đến hết đất quán ông Phồng	60	40	30	20	15
VIII	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe					
1	Từ Ngã tư (D59) đường 15m, từ mét 0 đến hết mét 130 (D53) đầu cầu sang bản Pe	200				
2	Từ ngã tư (D61) đường 15m, từ mét 18 đến hết mét 105 (D60) hướng đường đi trung tâm GDTX	180				
3	Ngã tư (D53) đường 9,5m, từ mét 78 đến mét 122 (D51) hướng đi Trung tâm GD thường xuyên	160				
4	Từ (D66) đường 9,5m, từ mét 18 đến mét 122 (D65) hướng đi trung tâm GD thường xuyên	150				
5	Từ (D 66) đường 9,5m từ mét 18 đến mét 77 (D67) hướng đường đi khu dân cư	150				
6	Từ (D53) đường 9,5m từ mét 18 đến mét 107 (D67) hướng đi khu dân cư	150				
7	Từ (D51) Đường 9,5 m, từ mét 0 đến mét 158 (D39) hướng đường đi UBND huyện	160				
8	Từ (D57) đường 9,5m, từ mét 18 đến mét 34 hướng đường đi đến kê chắn đất	160				

III. ĐẤT Ở CÁC XÃ THUỘC VÙNG NÔNG THÔN VÀ CÁC BẢN THUỘC PHƯỜNG TẠI THÀNH PHỐ CÓ ĐIỀU KIỆN NHƯ NÔNG THÔN (Trừ đất ven trục đường giao thông, cum xã, trung tâm các xã đã ghi tại điểm I+II)

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Địa Bàn	Giá đất
I	Đất ở thuộc địa bàn các huyện	

1	Vị trí 1	40
2	Vị trí 2	30
3	Vị trí 3	20
II	Đất ở thuộc địa bàn thành phố	
1	Vị trí 1	80
2	Vị trí 2	50

BẢNG 7 - ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Số TT	Đường phố	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	A	THÀNH PHỐ SƠN LA					
	I	Các ngã ba, ngã tư (Phạm vi 100m tính từ TT đi các hướng)					
	1	Ngã tư Cầu Trắng	6,500	5,000	3,000	1,000	600
	2	Ngã ba Tô Hiệu	6,500	4,000	2,500	1,000	600
	3	Ngã tư xe khách	6,000	3,000	2,000	800	500
	4	Ngã ba Quyết Thắng	6,000	2,500	1,500	800	560
	5	Ngã tư Bưu điện Chiềng Lè	6,000	3,000	2,000	800	560
	6	Ngã tư hàng tếch	6,000	3,000	2,000	800	560
	II	Các tuyến đường (Trừ các điểm ghi tại mục I)					
	1	Đường Tô Hiệu					
		Từ ngã 3 Tô Hiệu đến hết Cống mố nước bản Lầu	5,500	2,500	1,500	600	400
		Từ hết Cống mố nước bản Lầu đến ngã 4 Bưu điện Chiềng Lè	5,500	2,500	1,500	600	400
	2	Đường Lò Văn Giá					
		Từ ngã tư B.điện Chiềng Lè đến đường rẽ bản	5,000	2,000	1,000	500	350

	Cọ					
	Từ đường rẽ bán Cọ đến cầu bán Cá	4,000	1,600	800	400	280
3	Đường Chu Văn Thịnh					
	Từ cầu Trắng đến đường Thanh Niên	5,500	2,000	1,000	500	350
	Từ hết đường Thanh Niên đến ngã tư Bru điện Chiềng Lề	6,000	3,000	1,500	800	560
4	Đường Trường Chinh					
	Từ cầu Trắng đến đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã Chiềng Cơi	5,500	2,500	1,500	600	400
	Từ đường rẽ UBND xã Chiềng Cơi đến ngã 3 Quyết Thắng	6,000	3,000	1,500	800	600
5	Đường Trần Đăng Ninh					
	Ngã ba Cửa hàng số 5 cũ bán kính 150m hai hướng Sơn La - Hà nội	5,000	2,000	1,000	500	350
	Từ cổng Bến xe bán kính 150 m đi hai hướng Sơn La - Hà Nội	5,000	2,500	1,000	500	350
6	Đường Nguyễn Lương Bằng					
	Từ cầu Trắng đến ngã tư xe khách	5,500	2,500	1,000	500	350
	Từ ngã tư xe khách đến ngã ba Quyết Thắng	4,500	2,000	1,000	400	280
7	Đường 3/2					
	Từ quốc lộ 6 đến ngã tư xe khách	4,500	2,000	1,000	400	280
8	Phố Giảng Lắc					
	Đường ngang Tỉnh đội từ Quốc lộ 6 đến hết UBND phường Quyết Thắng	5,000	3,000	1,000	500	350
9	Đường Điện Biên					
	Từ ngã ba Tô Hiệu đến hết trụ sở Đội Thuế phường Tô Hiệu	5,000	2,500	1,000	500	300
	Từ hết trụ sở Đội Thuế phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng	4,500	2,000	800	400	300
10	Đường Nguyễn Văn Linh					
	Từ Đội Thuế phường Tô Hiệu đến cổng Tỉnh uỷ	4,500	2,000	800	400	300
11	Đường Cách mạng tháng 8					

		Từ Công an phòng cháy đến đường Chu Văn Thịnh	5,500	2,500	1,000	500	400	
	12	Đường Thanh Niên						
		Từ đường Chu Văn Thịnh đến hết cổng Sở Giáo dục	4,500	2,500	1,500	500	400	
II	I	Các ngã ba, ngã tư (Phạm vi 250m tính từ TT đi các hướng)						
	1	Ngã ba Trại trẻ mồ côi cũ	4,000	2,000	1,000	300	250	
	2	Ngã ba Chiềng Sinh cũ (Đường đi Sông Mã)	2,500	1,000	500	200	140	
	3	Từ ngã tư Ngân hàng Chiềng Sinh (Đường bản Càng Sông Mã)	2,500	1,000	500	200	140	
	II	Các tuyến đường						
	1	Đường Trần Đăng Ninh						
			Từ ngã ba Quyết Thắng đến hết cầu Xí nghiệp chế biến thực phẩm	4,000	1,600	800	300	210
			Từ hết cầu XN chế biến thực phẩm đến trụ sở UBND phường Quyết Tâm	3,500	1,400	700	300	210
			Từ trụ sở UBND phường Quyết Tâm đến Viện Quân y 6	4,000	1,600	800	300	210
	2	Đường 3/2						
			Từ ngã tư xe khách đến trung tâm ngã ba Mẫu giáo Điện lực	4,000	2,000	1,000	500	300
	3	Phố Hai Bà Trưng						
			Đường từ Phố Giảng Lắc sang đường 3-2 (Sau Sân vận động)	4,000	2,000	1,000	500	300
	4	Đường Huổi Hin+ Đường Lê Đức Thọ						
			Từ ngã ba Sở Điện lực tỉnh đến hết C.ty Dầu tầm tơ	2,500	1,000	500	200	140
	5	Đường Nguyễn Văn Linh						
			Từ cổng Tỉnh uỷ đến hết cổng thoát nước Nà Coóng	4,000	2,000	1,000	500	300
6	Đường Lê Thái Tông							
		Từ Dược phẩm đến hết đường Lê Thái Tông	2,500	1,500	500	200	140	

	7	Phố Xuân Thủy					
		Đường xung quanh Nhà thi đấu 26/8	3,000	1,000	500	200	140
	8	Đường Thanh Niên					
		Từ cổng Sở Giáo dục đến hết trường cấp III Tô Hiệu và Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	2,500	1,500	500	400	300
	9	Đường Hoàng Văn Thụ					
		Từ Cửa hàng số 5 đến ngã ba Công ty Cà phê cây ăn quả	2,500	1,000	500	250	175
	10	Tuyến đường Chiềng Sinh					
		Từ hết Viện Quân y 6 đến trường THCS Chiềng Sinh	4,000	1,500	800	400	280
		Từ Trường THCS Chiềng Sinh đến ngã ba Trại trẻ mồ côi cũ	3,500	1,200	600	400	250
	11	Phố Lê Lợi					
		Đường từ cổng Bến xe cũ đến Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (vào chợ 308 cũ)	3,500	1,200	600	300	200
	12	Đường Nguyễn Trãi					
		Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến cổng Công ty Chế biến lương thực	2,500	1,000	500	200	140
	13	Phố Ngô Quyền					
		Đường Chu Văn Thịnh đến Ngân hàng Đầu tư (đường cầu treo dây văng)	5,000	2,500	1,000	500	300
	14	Phố Lê Duẩn					
		Từ quốc lộ 6 đến trường Đại học Tây Bắc	2,500	1,000	500	200	140
	15	Các đường nhánh					
		Đường từ cầu bản Cá (106) đến cổng đường vào bản Cá	2,500	1,000	500	120	120
		Đường hai bên chợ Trung tâm vào khu dân cư tổ 11 phường Chiềng Lè	3,000	2,000	1,000	500	350
III	I	Các ngã ba, ngã tư (Phạm vi 250m tính từ TT đi các hướng)					
	1	Ngã tư Chiềng Sinh (Ngã tư cơ khí mới)	1,500	800	500	200	140

2	Ngã ba bản Cang Chiềng Sinh	1,500	800	500	200	140
II	Các tuyến đường					
1	Đường Lê Trọng Tấn					
	Ngã ba Quốc lộ 6 đi công chân dốc Noong Đúc	3,500	1,500	500	200	120
2	Đường Lê Đức Thọ					
	Từ hết Cty Dâu tằm tơ đến hết dốc đá Huổi Hin	2,000	800	400	150	120
	Từ dốc đá Huổi Hin đến đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngân A	1,500	800	400	150	120
3	Đường Nguyễn Du					
	Từ ngã ba dâu tằm tơ đến hết Công ty Cổ phần In và Bao bì Sơn La	1,500	700	400	150	120
4	Đường Lê Thái Tông					
	Các nhánh đường Lê Thái Tông (Thuộc địa phận tổ 2, tổ 7 phường Chiềng Lè)	2,000	1,000	500	200	140
5	Phố Xuân Thủy					
	Đường từ cuối Nhà thi đấu đến hết ngã ba bể nước tổ 10 phường Chiềng Lè	2,000	1,000	500	200	140
6	Đường Thanh Niên					
	Đường Chu Văn Thịnh đến cổng Trường Mẫu giáo Tư thục Ban Mai	2,500	1,500	700	300	250
	Các nhánh đường thuộc quy hoạch đường Thanh niên và Chợ Trung tâm	2,000	1,000	500	300	250
7	Đường Khau Cả					
	Đường từ bể nước tổ 10 phường Chiềng Lè đến hết tuyến đường	1,000	600	400	200	140
8	Đường Hoàng Văn Thụ					
	Từ cổng Công ty Cà phê cây ăn quả đến hết Trường Chính trị tỉnh	1,500	600	300	150	120
9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
	Từ cổng Công ty chè cà phê đến ngã tư nhà máy bia Sông Đà	1,500	600	300	150	120

10	Đường Hùng Vương					
	Từ Trại trẻ mồ côi cũ đến hết địa phận Thành phố (đến ngã ba Chiềng Sinh mới)	1,500	700	500	120	120
11	Phố Trần Hưng Đạo + Phố Lý Tự Trọng					
	Đường nhánh quy hoạch khu dân cư Tỉnh đội (Tổ 6 phường Quyết Thắng)	1,500	1,000	500	200	120
12	Phố đôi Khau Cả					
	Đường từ ngã ba Két nước đến Nhà thi đấu 26/8 (đường Sông Đà)	1,000	400	150	120	120
13	Đường Hoàng Quốc Việt					
	Từ QL 6 đến ngã tư bản Mé Ban xã Chiềng Cơi	2,000	800	150	120	120
14	Đường Nguyễn Chí Thanh					
	Từ quốc lộ 6 vào trường Tiểu học Quyết Tâm	1,000	500	200	120	120
III	Tuyến đường Chiềng Sinh					
1	Từ Q.lộ 6 mới đến Q.lộ 6 cũ (đường bản Cang)	1,200	500	300	120	120
2	Từ ngã ba Chiềng Sinh đến hết địa phận Thành phố (đường quốc lộ 6 cũ)	1,200	500	300	120	120
3	Từ quốc lộ 6 vào Nhà Máy gạch Tuynel và vào Nhà máy Xi măng	1,200	500	300	120	120
IV	Các đường nhánh					
1	Đằng sau Điện lực đến khu tập thể Cục Thuế	1,000	600	300	150	120
2	Đường từ ngã ba Q.Thắng đến hết Chi cục Thú y	2,000	800	300	120	120
3	Từ ngã ba trường ĐH Tây Bắc đến hết bản Dừn	1,500	700	350	150	120
4	Từ ngã ba trường Đại học Tây Bắc đi hướng hồ bản Dừn	1,500	700	350	150	120
5	Từ đường Lò Văn Giá đến mỏ nước bản Cọ	2,000	700	300	150	120
6	Từ công đường vào bản Cá đến chân dốc Cao Pha (Đường 106)	1,200	800	200	120	120
7	Từ đường Lò Văn Giá đến công Nhà máy nước	2,000	1,000	500	200	140

	V	Đường nhánh trong khu quy hoạch					
	1	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu					
		Đường quy hoạch 21m	2,000				
		Đường quy hoạch 09m	1,800				
		Đường quy hoạch 07m	1,500				
		Đường quy hoạch 05m	1,200				
	2	Khu tái định cư 1,3ha dân cư bản Giảng Lắc - Quyết Thắng					
		Đường quy hoạch 21m	1,800	1,300	700	400	280
		Đường quy hoạch 13,5m	1,600	1,100	600	300	210
		Đường quy hoạch (Từ 9,5 m đến 10,5m)	1,500	900	500	250	175
		Đường quy hoạch 5,5m	1,200	800	400	200	140
	3	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng (Vật liệu xây dựng I)					
		Đường quy hoạch 5,5m	2000				
		Đường quy hoạch 4,5m	1800				
		Đường quy hoạch 4m	1600				
	4	Khu quy hoạch chợ 7/11					
		Đường quy hoạch 4,5m	2500				
	5	Khu dân cư Noong Đúc Chiềng Sinh					
		Đường quy hoạch 21m trở lên	1,400	900	600	300	210
	Đường quy hoạch 16,5m	1,000	700	300	200	140	
6	Các đường nhánh trong khu vực dân cư có chiều rộng từ 2,5m đến 5m xe con vào được	1,000	700	400	200	150	
IV	I	Các tuyến đường					
	1	Đường Nguyễn Du					
		Từ Công ty Cổ phần In và Bao bì đến cổng Trường Thành phố	800	400	200	120	120
	2	Đường Điện Biên					
		Từ ngã ba Khí tượng đến cổng Trường N.hàng	800	400	200	120	120

	cũ					
	Từ cổng Trường Ngân hàng đến biển báo hiệu hết địa phận Thành phố (giáp Thuận Châu)	500	200	150	120	120
3	Đường Văn Tiến Dũng: Từ hết cổng thoát nước Nà Coóng đến Suối nước	1,000	500	300	120	120
4	Đường Lê Trọng Tấn					
	Từ cổng chân dốc Noong Đúc vào 150m	500	300	200	120	120
5	Đường Hoàng Văn Thụ					
	Từ hết trường Chính trị tỉnh đến chân dốc bản Nam (phạm vi 300m)	300	200	150	120	120
6	Đường Nguyễn Trãi					
	Đường từ Công Ty chế biến lương thực đến hết trường THCS Nguyễn Trãi	1,000	500	300	120	120
	Từ hết trường THCS Nguyễn Trãi đến bãi đá bản Cọ - Chiềng An	600	400	200	120	120
II	Tuyến đường Chiềng Sinh					
	Từ hết Nhà máy gạch vào cổng Nhà máy Xi măng vào khu dân cư	700	400	200	120	120
III	Các đường nhánh khác					
1	Các đường nhánh từ ngã ba Tổ 10 phường Chiềng Lê đến hết tuyến đường	800	400	200	120	120
2	Từ ngã tư bia Sông Đà đến các tuyến đường trong khu dân cư Tổ 5 phường Quyết Tâm	800	400	250	120	120
3	Đường Chi cục Thú y đến hết Trại lợn cũ	800	400	200	120	120
4	Từ Trại lợn cũ đến hết địa phận bản Là Chiềng Cơi	500	200	120	120	120
5	Từ Mỏ nước bản Cọ đến bãi đá	800	400	200	120	120
6	Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến trường THCS Quyết Thắng A	800	250	150	120	120
7	Từ Điện lực đến trường Nguyễn Trãi	800	250	150	120	120
8	Từ đầu cầu bản Bó đến cổng bản Bó	800	400	200	120	120
9	Từ cổng bản Bó đến hết các tuyến đường trong bản Bó	600	300	200	100	100

10	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5m trở lên nội Thành phố	800	400	200	120	120
11	Các đường nhánh còn lại	500	200	150	120	120
12	Đường từ Quốc lộ 6 đến bản Phường xã Chiềng Ngần (Trừ điểm 6 mục 1 các điểm chưa được quy định giá năm 2008)	1,200	700	400	200	140
13	Đường từ Quốc lộ L 6 (tổ 10 phường Quyết Tâm) đi hết tiểu khu 3	400	200	150	120	120
14	Đường chính tiểu khu 4	300	150	130	120	
15	Từ ngã tư Mé Ban sang bản Là xã Chiềng Coi	800	400	200	120	120
16	Các tuyến đường nhánh thuộc xã Chiềng Coi xe con vào được	300	200	150	120	120
IV	Đường nhánh trong khu quy hoạch					
1	Khu dân cư cạnh TT Trụ sở xã Chiềng An					
	Đường quy hoạch 10m	800	400	200	120	120
	Đường quy hoạch 05m	600	300	200	120	120
2	Khu dân cư Noong Đúc Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch 13,5m	900	500	300	150	120
	Đường quy hoạch 7,5m	800	400	200	120	120
3	Khu tái định cư trường Đại học Tây Bắc					
	Đường quy hoạch 30m	1,500				
	Đường quy hoạch 11m	1,200				
4	Các đường nhánh trong khu vực dân cư					
	Đường có chiều rộng dưới 2,5m xe con vào được	500	200	150	120	120
5	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm bến xe khách Sơn La					
	Đường quy hoạch 15,5m	1,800				
	Đường quy hoạch 13,5m	1,600				
	Đường quy hoạch 10,5m	1,400				

6	Khu quy hoạch dân cư bản Buồn, xã Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)					
	Đường quy hoạch 36m	3,000				
	Đường quy hoạch 16,5m	1,800				
	Đường quy hoạch 11,5m	1,600				
	Đường quy hoạch 7,5m	1,400				
7	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông - Tổ 14, phường Quyết Thắng					
	Đường quy hoạch 7,5m	1,200				
	Đường quy hoạch 6m	1,000				
8	Khu dân cư tổ 3 phường Chiềng Lè					
	Đường quy hoạch 10,5m	2,500				
	Đường quy hoạch 7,5m	2,000				
9	Khu quy hoạch dân cư Lam Sơn - Tổ 11 - phường Chiềng Lè					
	Đường quy hoạch 20m	3,000				
	Đường quy hoạch 13,5m	2,500				
	Đường quy hoạch 11,0m	2,000				
	Đường quy hoạch 9,0m	1,800				
	Đường quy hoạch 5,5m	1,600				
10	Khu dân cư bản Hẹo Phung, P.Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch 30m	1,400				
	Đường quy hoạch 20,5m	1,200				
	Đường quy hoạch 10,5m	900				
	Đường quy hoạch 7,5m	800				
11	Khu dân cư Ngã ba cơ khí - P. Chiềng Sinh					
	Đường quy hoạch 20,5m	1,200				
	Đường quy hoạch 10,5m	900				

		Đường quy hoạch 7,5m	800				
I	B	HUYỆN THUẬN CHÂU					
	I	Thị trấn Thuận Châu					
	1	Đoạn từ cầu trên đường 6 giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)					
	a	Hướng đi Sơn La					
		Từ KM 354 + 490m (Từ cầu suối cạn đường vào trường Đại học Tây Bắc tiểu khu 6 thị trấn) đến KM 354 + 300 m (Hết đất BHXH tiểu khu 14 thị trấn)	2,000	400	200	50	50
		Đường từ QL6 vào cổng chính Chợ trung tâm	2,000				
		Ngõ số 1 từ đường QL6 vào cổng Chợ trung tâm (trừ lô đất giáp đường vào chợ)	1,000				
		Ngõ số 2 từ đường QL6 vào cổng Chợ trung tâm (trừ lô đất giáp đường vào chợ)	1,000				
		Từ hết KM 354 + 300m (Từ giáp đất BHXH TK14) đến KM 354 + 00m (Hết đất nhà ông bà Thủy Cao Tiểu khu 18)	1,600	300	100	30	30
	b	Hướng đi Điện Biên					
		Từ hết Km 354 + 490m (Từ cầu suối cạn đường vào trường ĐHTB tiểu khu 10 thị trấn) đến KM 354 + 720m (Đến hết đất UBND thị trấn tiểu khu 5)	2,000	400	200	50	35
		Từ hết KM 354+720m (Từ giáp đất UBND thị trấn TK5) đến KM 354 + 830m (Đến đất nhà ông Minh Thư (TK 4)	1,600	300	100	50	35
	II	Thị tứ Tông Lệnh					
	1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)					
		Từ ngã ba KM 346 + 550m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến KM 346 + 140m(Đến hết đất nhà ông Tú Thủy TK2 Tông Lạnh)	2,000	600	300	100	70
	Từ hết KM 346 + 140m (Từ giáp đất nhà ông Tú Thủy Tiểu khu 2 Tông Lạnh) đến KM 345 + 950m (Đến hết đất nhà ông Nhã Loan TK 1 Tông Lạnh)	1,500	500	200	100	70	

	2	Từ Trung tâm Đường 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Hai bên đường tỉnh lộ 107)					
		Từ KM 00 đến KM 00 + 250m (Hết đất nhà Dung Bản) Trừ lô đất giáp QL6	1,500	500	300	100	70
II	I	Thị trấn Thuận Châu					
	1	Đoạn từ cầu trên đường 6 giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)					
	a	Hướng đi Sơn La					
		Từ hết KM 354 + 00m (Từ giáp đất nhà ông bà Thủy Cao tiểu khu 18) đến Km 353 + 840m (Đến hết đất nhà ông Bình Thử tiểu khu 18 thị trấn)	1,200	200	50	30	30
	b	Hướng đi Điện Biên					
		Từ hết KM 354 + 830m (Từ giáp đất nhà ông Minh Thử tiểu khu 4) đến KM 355 + 00m (Đến hết đất nhà ông Đoàn Cam tiểu khu 3 thị trấn)	1,200	200	100	40	30
	II	Thị tứ Tông Lệnh					
	1	Trung tâm ngã ba Đường 6 hướng đi Thuận Châu					
		Từ ngã ba QL6 KM 346 + 550m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến KM 346 + 750m (Đến hết đất của hàng xăng dầu tiểu khu 5 Tông Lạnh)	1,000	400	200	50	35
	2	Từ ngã ba đường 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)					
		Từ hết KM 345 + 950m (Từ giáp đất nhà ông Nhã Loan tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến KM 345 + 600m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực tiểu khu 1)	1,000	400	150	100	70
	3	Từ TT Đường 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên) Tỉnh lộ 107					
	Từ hết KM 00+ 250m (Từ giáp đất nhà ông Dung bản Cũ) tiểu khu 7 Tông Lạnh)	1,000	400	300	100	70	
III	I	Thị trấn Thuận Châu					
	1	Đoạn từ cầu trên đường 6 giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)					
	a	Hướng đi Sơn La					

	Từ hết KM 353 + 840m (Từ giáp đất nhà ông Bình Thử tiểu khu 18 thị trấn) đến KM 353 + 230m (đến hết đất Hạt Kiểm Lâm bản Nà Tý xã Thôm Mòn)	800	200	50	30	30
b	Hướng đi Điện Biên					
	Từ hết KM 355+00 (Từ giáp đất nhà ông Đoàn Cam TK 3 thị trấn) đến KM 355 + 250m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20m)	900	200	90	40	30
2	Đường vào Phòng Giáo dục (cả hai bên)					
	Từ Quốc lộ 6 đến hết đất Lương thực (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	800	200	100	30	30
	Từ hết đất lương thực đến cổng trường Đại học sư phạm Tây Bắc	600	100	50	30	30
3	Các đường nhánh còn lại nối với đường QL 6					
	Đường vào Đội Đô thị đến trạm Biên thể (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	500	300	150	70	49
II	Thị tứ Tông Lệnh					
	Lấy trung tâm ngã ba đường đi Quỳnh Nhai làm trung tâm					
1	TT ngã ba Đường 6 hướng đi Thuận Châu					
	Từ hết KM 346 + 750m (Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu tiểu khu 5 Tông Lạnh) đến KM 347 + 460m (Đến hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mừng xã Tông Lạnh)	600	200	100	50	35
2	Từ ngã ba đường 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)					
	Từ hết KM 345 + 600m (Từ giáp đất cây xăng dầu Lương thực TK 1 đến KM 345 + 200m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)	700	300	150	100	70
3	Từ Trung tâm Quốc lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường tỉnh lộ 107)					
	Từ hết KM 00 + 550m (Từ đất hạt Kiểm lâm tiểu khu 7 Tông Lạnh) đến KM 1+ 177m (Đến giáp cầu bản Hình xã Tông Cọ)	500	200			

IV	I	Thị trấn Thuận Châu						
	1	Đoạn từ cầu trên đường 6 giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)						
	a	Hướng đi Sơn La						
		Từ hết KM 353 + 230m (Từ giáp đất Hạt Kiểm lâm bản Nà Tý xã Thôm Mòn) đến KM352 + 620m (Đến hết đất đường vào trạm y tế xã Thôm Mòn)	500	200	50	30	30	
		Từ hết KM 352 + 620m (Từ giáp đất đường vào trạm y tế xã Thôm Mòn) đến KM 352 + 420m (Đến hết đất trường tiểu học Thôm Mòn)	300	200	100	50	35	
	b	Hướng đi Điện Biên						
		- Từ hết Km 355+250m (từ cách ngã ba QL6 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20m) đến km 356+140m (đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)	600	200	40	30	30	
		Từ hết KM 356 + 140m (Từ khu vực hồ Noong Hoi bản Pó xã Chiềng Ly) đến KM 357 + 00m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)	300	150	30	30	30	
		Từ ngã ba bản Pán Quốc lộ 6 đường lên Co Mạ 300m (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	200	100	70	30	30	
	2	Đường Thanh Niên (Cả hai bên)						
		Từ ngã ba Quốc lộ 6 vào 100m đến hết đất nhà ông Thê Ngân (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	500	150	50	30	30	
		Từ hết đất nhà ông Thê Ngân đến cổng trường Đại học sư phạm Tây Bắc	300	150	30	30	30	
	3	Đường vào Phòng Giáo dục (cả hai bên)						
		Từ ngã ba đường lên trường PTCS thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng	100	50	40	30	30	
	4	Đường lên UBND huyện (cả hai bên)						
		Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng UBND huyện (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	400	200	100	25	25	

	Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân huyện)	400	200	100		
	Ngõ số 2: Từ hết đất nhà ông Lục đến hết đất nhà ông Lê (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	400	200	100	50	35
	Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân huyện) đến hết đất nhà ông Áo	300	200	100		
	Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yên Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	400	200	100	50	35
	Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất Nhà khách UBND huyện (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	400	200	100	50	35
5	Đường lên Viện Kiểm sát (cả hai bên đường)					
	Từ ngã ba Quốc lộ 6+200m đến hết đất nhà ông Mậu (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	300	100	50	50	35
	Đường nối từ đường lên Viện Kiểm sát với đường vào Phòng Giáo dục (Từ hết đất nhà ông Mậu đến giáp đất nhà Tuấn Lai giáp đường vào Phòng Giáo dục (Trừ lô đất giáp đường vào Phòng Giáo dục, đường lên UBND huyện, đường lên Viện Kiểm sát)	400	200	100		
6	Đường vào Bệnh viện Đa khoa (Cả hai bên)					
	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cách khoảng 170m (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	400	150	50	30	30
	Từ hết khoảng cách 170m đến cổng Bệnh viện Đa khoa Thuận Châu	150	70	40	30	30
	Các tuyến đường thuộc khu dân cư tổ 21	100	50	40		
7	Khu dân cư					
	Khu dân cư quanh trường Đại học Tây Bắc	100	80	50	30	30

		Khu dân cư quanh trường Đảng cũ	100	50	40	30	30
		Khu dân cư quanh trường PTTT Thị trấn	150	50	40	30	30
		Các đường nhánh nội T.trấn chưa quy định ở trên	100	80	50	30	30
	8	Khu vực quanh chợ	300	150	70	40	30
	9	Các đường nhánh còn lại nối với đường QL 6					
		Từ hết ngã ba Quốc lộ 6+200m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	150	100	70	40	30
		Đường từ Quốc lộ 6 vào bản Đông cạnh đất Lương thực 200m (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	200	100	70	30	30
		Đoạn đường tiếp theo vào bản Đông	150	100	70	40	30
		Đường từ nhà Hùng Ngân đến hết đất nhà ông Tương (Trừ lô đất Giáp Quốc lộ 6)	300	150	100	30	30
		Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn, xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trục đường chính chưa được quy định ở các điểm trên	100	50	40	30	30
	II	Thị tứ Tông Lệnh					
	1	Khu đất xung quanh phổ thông trung học Tông Lạnh	300	200	100	50	35
	2	Khu đất đường vào trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	400	300	200	100	70
	3	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	150	100	50	30	30
	C	HUYỆN QUỲNH NHAI					
	I	Đường trục chính (Tỉnh lộ 107)					
III	1	Đất trong trung tâm huyện lỵ (Từ ngã ba sân vận động đến cổng xây suối Nặm Bâu giáp khu BV)	700	400	250	150	105

	2	Từ đập tràn vào Trung tâm xã Mường Giàng (Đường quốc lộ 279) khu trung tâm quy hoạch mới đến bản Pom Mường 3,6Km)	600	400	300	250	175
IV	3	Đọc đường 107 đến hết nhà Dự án 660 đến đập tràn ngã ba Mường Giàng +500m đi về phía bên phải đường QL279 (đưa vào giá đất trung tâm thị trấn huyện mới)	700	600	500	400	300
	I	Đường trục chính (Tỉnh lộ 107)					
	1	Từ ngã ba (UBND xã Mường Chiên) đến công xây Huổi Co Bay (đường đi Nà Càng)	350	250	150	80	56
	2	Từ ngã ba sân vận động rẽ vào trường Chính trị huyện đến hết ngã ba rẽ vào bản Châu Quân (Hết nhà ông Búrc)	350	250	150	80	56
	3	Đường nhánh trong phạm vi huyện lỵ xe con vào được (Các xóm, bản Châu Quân, bản Nghe Tông)	300	200	100	70	49
	4	Các đoạn còn lại trong phạm vi huyện lỵ	200	120	80	50	35
	II	Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính 107 đến hết vị trí 5)	250	200	150	100	80
I	D	HUYỆN MUỜNG LA					
		Trung tâm thị trấn					
	1	Đường Lê Duẩn					
		Từ cổng trường Dân tộc nội trú đến ngã ba Huyện uỷ	2,000	600	200	80	
		Từ ngã ba Nà Kè đến cổng trường Dân tộc nội trú	1,600	600	200	80	
		Từ ngã ba dốc đá đi hướng Pá Vinh 100m (Có đường lộ)	1,500	500	200	40	
	2	Đường Lê Duẩn					
		Từ ngã ba Huyện uỷ đi đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	1,600	400	200	80	
		Đường Lò Văn Hặc					

I		Đi 100 m đầu	2,000		200	80	
	5	Đường Trần Huy Liệu					
		Từ ngã tư chợ đi đến cổng chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện	2,000	600	200	80	
	6	Đường Lò Văn Giá					
		Từ ngã ba Huyện uỷ đến giáp dưới sân bóng huyện	1,500	400	200	80	
II		Trung tâm thị trấn					
	1	Từ giáp bến xe đến ngã ba Nà Kè	100	400	200	80	
	2	Đường Lò Văn Hặc					
		Từ 100m đến 400m	1,000	300	100	60	
III		Trung tâm thị trấn					
	1	Đường Lê Duẩn					
		Từ giáp suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến ngầm suối Nậm Păm	640	300	200	60	
	2	Đường Lò Văn Hặc					
		Từ tiếp 400m đến trụ sở UBND TT Ít Ong	800	300	100	60	
	3	Đường Lò Văn Giá					
		Từ giáp dưới sân bóng huyện đến cổng Huyện uỷ và đường Kho bạc cũ	500	300	100	80	
	4	Đường Lê Trọng Tấn					
		Từ ngã ba sân bóng huyện đi đến hết Hiệu sách (Trường Mầm non cũ)	500	200	100	60	
5	Các tuyến đường trong khu vực công trường thủy điện Sơn La (Có đường lô)	800	300	100	40		
IV		Trung tâm thị trấn					
	1	Từ ngã tư chợ đi hướng Sơn La					
		Từ đầu cầu tạm đi hướng Sơn La đi đến đầu cầu bản Két	400	200	100	60	
	2	Đường Bó Khẹt					
		Từ ngầm suối Nậm Păm đến ngã 3 đi Pi Toong và Ngọc Chiến các ngã 100m	480	250	100	60	

	3	Đường Trần Huy Liệu					
		Từ công Ngân hàng Nông nghiệp huyện đến giáp sân bay	400	200	100	60	
		Đường vào hai bên thể thao trường Quân sự (Tiểu khu 4)	500	200	100	60	
		Các đoạn đường xe tải vào được	400	150	80	60	
	4	Các đoạn đường xe con vào được	300	150	80	60	
	5	Các đoạn đường khác	150	80	60	40	
	6	Đối với các đoạn đường bê tông nhân thêm 20% giá đường cùng loại					
	7	Một số tuyến đường khác					
		Từ đầu cầu tạm đi hướng xã Chiềng San 500m	100	80	60	40	
	8	Từ đầu cầu tạm hướng đi Sơn La đi đến cầu bản Két	300	100	60	40	
I	Đ	HUYỆN SÔNG MÃ					
		Các trục đường chính					
	1	Đường Cách mạng tháng 8					
		Từ ngã tư đường Lý Tự Trọng đến ngã tư đường 19 tháng 5	2,400	1,000	250	50	30
		Từ ngã tư đường 19/5 đến ngã ba đường Nguyễn Đình Chiểu	1,800	900	200	50	30
	2	Đường Hồ Xuân Hương	1,800	900	200	50	30
	3	Đường 19 tháng 5					
		Từ ngã tư đến cầu treo	2,400	1,000	250	50	30
II		Các trục đường chính					
	1	Đường Cách mạng tháng 8					
		Từ ngã ba Bệnh viện đến đường rẽ Lý Tự Trọng	1,200	600	200	50	30
		Từ ngã ba đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	1,500	800	200	50	30
	2	Đường Hoàng Văn Thụ					
		Từ đầu cầu Cứng đến đường Cách mạng tháng 8	1,200	500	200	50	30
	3	Đường Lê Văn Tám	1,200	500	200	50	30

	4	Đường Lò Văn Giá					
		Từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến đầu cầu treo	1,200	500	200	50	30
III	I	Các trục đường chính					
	1	Đường Hoàng Văn Thụ					
		Từ đầu cầu Cứng đến đường mông 8 tháng 3	800	400	200	50	30
	2	Đường 19 tháng 5					
		Từ ngã tư đến kênh thoát nước Tổ dân phố 9	800	400	150	40	30
	3	Đường Nguyễn Đình Chiểu					
		Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên	700	300	150	40	30
	4	Đường Hai Bà Trưng đến giáp đường TN	500	200	80	40	30
	5	Đường Mông 2 tháng 9					
		Từ Bến xe đến ngã ba bản Địa	800	400	150	40	30
	6	Đường Biên Hoà					
		Từ ngã ba Bến xe đến cổng Nhà máy nước	600	300	150	40	30
	7	Đường Thanh Niên					
		Từ đầu cầu treo đến hết đất chợ cũ (Ngã ba đường Nguyễn Đình Chiểu)	700	350	150	40	30
		Từ ngã ba Đường Nguyễn Đình Chiểu đến Bến xe	500	200	80	40	30
	8	Đường Lò Văn Giá					
	Từ ngã ba đường QL 4G đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương	500	200	80	40	30	
II	Các đường khu vực						
	Từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá	700	350	150	40	30	
IV	I	Các trục đường chính					
	1	Đường Lê Hồng Phong	400	150	70	40	30
	2	Đường mông 8 tháng 3					
		Từ ngã 3 bản Trại giống đến bản Nang Cầu	350	150	70	40	30

	3	Đường Hoàng Công Chất					
		Từ ngã ba bản Trại Giồng đến bản Nà Nghịu	350	150	70	40	30
	4	Đường Nguyễn Thái Học	400	150	80	40	30
	5	Đường Võ Thị Sáu đến giáp đường Lò Văn Giá	400	150	70	40	30
	6	Đường Lý Tự Trọng	300	150	80	40	30
	7	Đường Nguyễn Đình Chiểu					
		Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết đất Trung tâm văn hoá	400	150	70	40	30
	8	Đường Mông 2 tháng 9					
		Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Chanh	400	200	80	40	30
	9	Đường Biên Hoà					
		Từ cổng Nhà máy nước đến cầu Nà Hin	400	200	80	40	30
		Từ đầu cầu treo Thị trấn đến giáp vị trí 1 đường mông 8 tháng 3	350	150	70	40	30
	II	Các đường khu vực					
	1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá	300	150	70	40	30
	2	Từ ngã ba nhà Văn hoá Tổ dân phố 12 (từ M21 tính từ đường CM tháng 8) đến hết đất nhà ông Tá	300	150	70	40	30
	3	Từ ngã ba xăng dầu (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Tiến	300	150	70	40	30
	4	Từ kênh thoát nước Tiểu khu 4 đến hết đất Trung tâm văn hoá	300	150	70	40	30
	5	Từ nhà ông Thuông (Từ m21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Minh	300	150	70	40	30
	6	Từ nhà ông Thuyên (Từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết đất nhà ông Sịch	300	150	70	40	30
	7	Các đoạn đường khác xe con vào được	200	100	60	40	30
	E	HUYỆN MAI SƠN					
I	I	Đọc đường quốc lộ 6 giáp địa phận Yên Châu và giáp Thành phố Sơn La					

	1	Từ km 272+400 đến km 274+100 (đường rẽ vào đường bê boi)	2,000	800	300	80	56
	2	Từ km 274+100 đến km 275+300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi	2,800	1,000	300	80	56
	3	Từ km 275+300 đến km 276 (đoạn QL6 mới mở)	2,000	800	300	80	56
	4	Từ Km 291 đi CA, huyện đội (Hết Quốc lộ 6 cũ)	2,000	800	350	100	70
	5	Từ đầu cầu đi Công an, huyện đội hết QLộ 6 cũ	2,000	800	350	100	70
	II Đường 110 Hát Lót - Tà Hộc						
		Từ ngã tư Nông trường + 450 m dọc theo đường Hát Lót - Tà Hộc	2000	800	250	80	56
	III Đường nhánh						
	1	Từ tường rào Nhà văn hoá thiếu nhi đến ngã ba (Km291+200 Quốc lộ 6)	1,500	600	200	100	70
	2	Từ QL6 đến cổng Chợ trung tâm + 80m đi 2 hướng	3,000	1,000	400	100	70
	3	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu + 200m đến ngã ba Xưởng chế biến 50m	2,000	800	320	80	56
	I Dọc đường Quốc lộ 6 giáp địa phận Yên Châu và giáp thành phố Sơn La						
II	1	Từ km 263+500 đến km 264+200m (cách cổng UBND xã Cò Nòi 200m)	1,000	500	250	80	56
	2	Từ km 265+200 đến km 266+800 (ngã 3 giáp tiểu khu 19/5 Cò Nòi)	1,000	350	200	60	42
	3	Từ km 266+800 đến km 270+600 (địa phận TT Hát Lót)	800	400	200	50	30
	4	Từ km 270+600 đến km 272+400 (cổng trường dạy nghề)	1,500	800	250	70	49
	II Đường nhánh						
	1	Từ hết trường Phổ thông Dân tộc nội trú đến trạm dịch vụ Công ty cơ khí	1,000	400	80	50	35
III	I Dọc đường Quốc lộ 6 giáp địa phận Yên Châu và giáp thành phố Sơn La						
	1	Từ km 260+300 đến km 262+750 (Đỉnh dốc đường vào bản Hua Tát)	500	200	50	30	25

	2	Từ km 262+750 đến km 263+ 500 (qua Trạm 36 +500m)	650	400	250	50	35
	II Đường 110 Hát Lót - Tà Hộc						
		Từ ngã tư Nông trường+450 m đến hết ngã ba Viện Lao +100m	800	250	100	50	35
	III Đường nhánh						
	1	Từ ngã ba Viện Lao đến cổng Trung tâm y tế Mai Sơn +100m	800	300	150	50	35
	2	Từ cổng Trung tâm y tế +100m đến hết trường Trung học cơ sở Chu Văn Thịnh	500	300	100	45	32
	3	Từ hết Trường THCS Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới trường Dân tộc nội trú	600	400	100	50	35
	4	Từ hết trạm dịch vụ công ty cơ khí đến đường vào Nhà văn hoá thiếu nhi	800	400	80	50	35
	5	Từ cách QL6 +20m đến Trường tiểu học Hát Lót	800	300	100	50	35
	6	Từ Quốc lộ 6 +20m đến Xí nghiệp nước	800	400	100	50	35
	7	Từ Quốc lộ 6 +20m đến hết Trường cấp II Tô Hiệu	800	320	150	50	35
IV	I Đọc đường Quốc lộ 6 giáp địa phận Yên Châu và giáp thành phố Sơn La						
		Từ km 276 đến km 279+500 (hết địa phận TT Hát Lót)	480	160	80	50	35
	II Đường nhánh						
	1	Từ ngã ba Bắc Quang đến ngã 3 đi Sông Lô (Đường Chiềng Ngần - Mường Bằng mới)	300	160	80	30	30
	2	Từ cách ngã ba Sông Lô 200m đến cách Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110)	200	80	50	30	25
	3	Từ cổng Chợ Trung tâm + 80m qua Trung tâm Chính trị cũ đến Quốc lộ 6 100m	480	150	80	50	35
	4	Từ cầu treo hướng trường Nông Lâm đến cách cổng Trường cấp III 200m	300	120	50	30	25
	5	Từ ngã ba Nà Ban +300m đến cầu treo Nà Ban	300	120	50	30	30
	6	Từ QL6 +20 m đến ranh giới Nhà máy tinh bột sắn	300	150	80	40	30
	7	Các đường rẽ xe con vào được (đường đất)	200	80	50	30	30

	8	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	300	100	80	50	35
	9	Từ cách ngã ba bản Dôm + 100m đi Tà Xa	200	100	50	30	30
	10	Từ km 264+200 đến km 265+200 (đến trường TH cơ sở Cò Nòi)	1,000	800	600	400	200
I	F	HUYỆN YÊN CHÂU					
	I	Trung tâm Thị trấn					
		Từ ngã tư hướng đi Hà Nội					
	1	Từ Km 240 + 485m đến Km 240 + 392,5m (Từ ngã tư đến hết đất ông Trương Nguyên)	2,500	500	400	150	105
	2	Từ Km 240 + 392,5m đến Km 240 + 285m (Từ đất cửa hàng được đến hết đất ông Giao Hải)	1,500	350	250	50	35
	3	Từ Km 240 + 285m đến Km 240 + 151,5m (Từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	1,500	200	150	50	35
	4	Từ Km 240 + 151,5m đến Km 239 + 981,5m (Từ giáp đất ông Thìn đến hết đất ông Yên Núi)	1,500	350	200	50	35
	II	Từ ngã tư hướng đi Sơn La					
	1	Từ Km 240 + 485m đến Km 240 + 814,5m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)	2,500	1,000	400	150	105
2	Từ Km 240 + 814,5m đến Km 241 + 030m (Từ đường vào bản Kho vàng đến hết đất ông Bình Uý)	2,000	1,000	400	150	105	
II	I	Trung tâm thị trấn					
		Từ ngã tư hướng đi Hà nội					
	1	Từ Km 239 + 981,5m đến Km 239 + 689m (từ đất bà Nhân Lăng đến hết đất Khánh Đôi)	1,000	200	100	50	35
	2	Từ Km 239 + 689m đến 239 + 457m (Từ giáp đất Thanh Đôi đến hết đất Hùng Oanh)	1,000	200	100	50	35
	3	Từ Km 239 + 457m đến Km 239 + 324m (Từ giáp đất Hùng Oanh đến hết đất An Bích)	1,000	200	100	30	30
	II	Từ ngã tư hướng đi Sơn La					
		Từ Km 241 + 030m đến Km 241 + 161m (Từ giáp đất ông Bình Uý đến hết đất ông Hoà Viên)	1,000	200	100	30	30
III	Từ ngã tư đi vào khu UBND huyện (TK3)						
	Từ trung tâm ngã tư vào UBND huyện 140 m	1,000	350	250	50	35	

	IV	Từ Trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)					
		Ngã tư đi 140 m	1,000	350	250	50	35
III	I	Trung tâm thị trấn					
		Từ ngã tư hướng đi Hà Nội					
		Từ đất Tuấn Vân đến hết đất Thanh Tuệ (Từ Km 239 + 324m đến Km 239 + 038m)	700	200	100	30	25
	II	Từ ngã tư hướng đi Sơn La					
		Từ Km 241 + 161m đến Km 241 + 800m (Từ giáp đất ông Hoà Viên đến hết đất bà Thuý Khôm)	700	250	100	30	25
	III	Từ ngã tư đi vào khu UBND huyện (TK3)					
	1	Từ đất Thi hành án đến ngã ba Sân vận động 326m	700	200	100	50	35
	2	Từ ngã ba Sân vận động đi Chiềng Khoi 130m	500	200	100	50	35
	3	Từ ngã ba Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Hoàng đường đi Phòng Giáo dục 206m	500	200	150	50	35
	IV	Từ Trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)					
	Từ mét 141 đến mét 234	800	200	150	50	35	
IV		Trung tâm thị trấn					
	I	Từ ngã tư đi vào khu UBND huyện (TK3)					
		Đất giáp đường quanh Sân vận động (TK3) 260m	400	200	80	50	35
	II	Từ Trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)					
	1	Từ mét 235 đến mét 437	450	100	80	50	35
	2	Từ mét 438 (Ngã tư) vào đến cổng trường C III	400	80	60	40	30
	3	Từ ngã tư trường cấp III ra Quốc lộ 6 (TK4)	400	100	80	50	35
	4	Từ ngã tư trường cấp III đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6: 870m	150	60	30	28	25
	5	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc Lộ 6 (Tiểu khu 4)	400	100	40	30	25
	6	Từ ngã tư trường cấp III đến cổng trường C III	400	100	80	50	35

	G	HUYỆN MỘC CHÂU					
I	I	Thị trấn Mộc Châu					
	1	Từ ngã ba Bưu điện đến đường rẽ Ngân hàng Nhà nước (hết đất KBNN)	2,000	500	150	40	30
	2	Từ đường rẽ vào Bệnh viện đến cách ngã ba Lóng Sập 150m	2,000	300	100	40	30
	3	Từ Trung tâm ngã ba Lóng Sập đi các hướng 150m	2,000	300	100	40	30
	II	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
		Từ giáp đất Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo nguyên đến ngã ba vào Tân Lập	3,000	1,000	500	40	30
II	I	Thị trấn Mộc Châu					
	1	Từ nhà văn hoá TK 4 đến hết đất Bưu điện	1,500	500	150	40	30
	2	Từ đường rẽ Ngân hàng Nông nghiệp đến đường rẽ vào xóm Bưu điện cũ	1,500	500	150	40	30
	3	Từ đất Nghĩa địa 82 đến hết đường 21 m	1,500	500	250	40	30
	4	Từ trung tâm ngã ba Bảo tàng đi các hướng 100m	1,500	300	100	40	30
	5	Từ ngã ba Bưu điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện	1,500	500	150	40	30
	6	Từ đất Nhà văn hoá huyện đến hết đất UBND huyện	1,300	400	120	40	30
	II	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
	1	Từ đường phụ Bệnh viện đến hết đất Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo nguyên	2,000	500	150	40	30
	2	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 theo Quốc lộ 43	2,500	500	200	40	30
	3	Từ ngã ba chợ Km 70 (phạm vi ngoài 200m) đến ngã ba Xưởng bột	1,500	500	250	40	30
	4	Từ Ngã ba Công an 70 phạm vi ngoài 20m đến phạm vi 100m (theo đường Xưởng sữa)	1,000	200	100	40	30
III	I	Thị trấn Mộc Châu					
	1	Từ đường rẽ vào xóm Bưu điện cũ đến đường rẽ vào Bệnh viện	100	200	100	40	30

	2	Từ ngã ba Pa Háng ngoài phạm vi 150m đến đất nghĩa địa 82 cũ	1,000	200	100	40	30
	3	Từ Ngã ba Lóng Sập phạm vi ngoài 150m đến cách ngã ba Bảo tàng 100m	800	200	100	40	30
	4	Từ ngã ba Bảo tàng ngoài phạm vi 100 m đến hết đất Thị trấn Mộc Châu (Theo QL 43)	600	200	100	40	30
	5	Từ ngã ba Bảo tàng ngoài phạm vi 100 m đến ngã ba trạm 302	500	200	100	40	30
	6	Từ giáp đất Bến xe đến cổng vào Trường cấp III Mộc Ly	700	200	100	40	30
	7	Từ đường rẽ Ngân hàng Nông nghiệp (giáp đất KBNN) đến ngã tư trạm biến thế	700	500	200	40	30
	III	II	Thị trấn Nông trường Mộc Châu				
1		Từ đường rẽ TK 32 đến hết tường rào Nhà nghỉ Công đoàn	800	500	200	40	30
2		Từ cột Km 194 theo Quốc lộ 43 đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	1,000	200	100	40	30
3		Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập ngoài phạm vi 200m theo hướng đi Tân Lập đến đường rẽ vào tiểu khu cơ quan (Hết đất nhà ông bà Tuyến Đức)	1,000	500	200	40	30
4		Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	1,000	200	100	40	30
5		Từ Ngã ba quốc lộ 6 mới đến ngã tư bản Bun 100m (Theo hướng Quốc lộ 6 mới)	800	200	100	40	30
6		Trung tâm ngã tư bản Bun đi phạm vi 100m theo hai hướng (Quốc lộ 6)	1,200	500	200	40	30
7		Từ Ngã tư bản Bun phạm vi 100m theo đường ngang	600	300	100	40	30
8		Từ ngã tư bản Bun ngoài phạm vi 100m đến cách ngã tư TK70 đi 100m theo đường Quốc lộ 6 mới)	800	300	100	40	30
9		Từ Trung tâm ngã tư Tiểu khu 70 đi phạm vi 100m theo hai hướng (Quốc lộ 6)	1,200	400	200	40	30
10		Từ trung tâm ngã tư TK 70 đi phạm vi 100m theo hai hướng đường ngang	600	300	100	40	30
11		Từ Ngã tư tiểu khu 70 ngoài phạm vi 100m đến giáp đất xã Vân Hồ	600	200	100	40	30
12		Từ giáp ngã ba Quốc lộ 6 đến chân dốc lên Trạm phát lại Đài Truyền hình Mộc Châu	800	300	100	50	30
IV	I	Thị trấn Mộc Châu					
	1	Từ chân dốc đường lên Trạm phát lại Truyền hình đến Nhà văn hoá TK 4	600	200	50	40	30

2	Từ giáp Quốc lộ 6 theo hướng TTHC cũ đến cầu TK 12	400	100	50	40	30
3	Từ cột điện li tâm 7A1 TK 82 đến hết đất Thị trấn Mộc Châu	200	80	50	40	30
4	Từ giáp đất UBND huyện đến đầu Cầu sắt TK I	500	100	50	40	30
5	Từ đầu cầu sắt Tiểu khu I đến hết trục đường chính tiểu khu I	250	80	45	40	30
6	Từ đầu Cầu sắt tiểu khu I giáp đường đá ranh giới xã Đông Sang và Thị trấn Mộc Châu	200	80	50	40	30
7	Từ ngã tư biển thê đến hết đất trường cấp II Mộc Ly	600	200	100	40	30
8	Từ cổng trường cấp III Mộc Ly đến hết đất Trường Trung tâm Giáo dục thường xuyên	300	100	70	40	30
9	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6 đến hết đường nhựa về hướng Tiểu khu 5	500	100	50	40	30
10	Từ cuối đường nhựa đến giáp đường đá tiểu khu 5	150	80	50	40	30
11	Từ Ngã ba bản Mòn đến hết đất Thị trấn Mộc Châu (đường đi Đông Sang)	200	100	50	40	30
12	Từ ngã ba đường rẽ TK 6 đến hết đất Thị trấn Mộc Châu	300	100	50	40	30
13	Các đoạn đường khác	80	50	45	40	30
II	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
1	Từ ngã ba QL6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32 (theo Quốc lộ 6 cũ)	500	100	60	40	30
2	Từ tường rào Nhà nghỉ Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện	500	200	60	40	30
3	Từ đường rẽ Xưởng hương ngoài phạm vi 100m đến Đài bay	150	80	50	40	30
4	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến Ngã ba vào TK Tiên Tiến (Hết đất Chè đen II)	400	150	70	40	30
5	Từ Ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 120m đến ngã ba Nhà máy sữa	200	80	45	40	30
6	Từ ngã ba NM sữa đến cổng Nhà máy sữa	150	60	45	40	30
7	Từ đường rẽ vào Xưởng bột đến ngã tư TK Tiên Tiến	200	60	45	40	30
8	Từ Ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến hết đất nhà Thương On	150	60	45	40	30
9	Từ Ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc lộ 43	150	60	45	40	30

10	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc lộ 6	150	60	45	40	30
11	Từ đường rẽ vào tiểu khu cơ quan đến cống dẫn nước từ ao nhà ông Doãn xuống hồ	200	80	50	40	30
12	Từ cống dẫn nước từ ao nhà ông Doãn xuống hồ đến Trạm biến áp 110Kv	200	80	50	40	30
13	Từ ngoài phạm vi 100m đến hết đất tiểu khu Bệnh viện 1 ra suối	150	60	45	40	30
14	Từ đường QL6 cũ đến cách QL6 mới (Ngã tư Kho muối) 100m	300	100	60	40	30
15	Từ đường rẽ Nhà máy xi măng đến Ngã tư nhà máy xi măng	200	60	45	40	30
16	Từ Ngã tư Nhà máy xi măng theo đường vào tiểu khu bản Bun ra cách Quốc lộ 6 100m	200	60	45	40	30
17	Từ Ngã tư Nhà máy xi măng theo đường vào tiểu khu 70 ra cách Quốc lộ 6 100m (ngã tư TK70)	200	60	45	40	30
18	Từ đường rẽ vào Xưởng bột đến Ngã ba TK 70	200	60	45	40	30
19	Từ ngã tư Kho muối phạm vi 100m theo hai hướng đường ngang	400	150	70	40	30
20	Các đoạn đường khác	80	50	45	40	30
21	Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng BK 100m	400	150	70	40	30
22	Từ ngã ba KM 64 ngoài phạm vi 100m đến lối rẽ tiểu khu Tiên Tiến	250	80	60	40	30
23	Từ ngã 3 Km 64 phạm vi ngoài 100m đến giáp đất xã Vân Hồ (Theo Quốc lộ 6 cũ)	150	80	50	40	30
24	Từ Ngã ba Km 64 phạm vi ngoài 100m đến cầu bản Muống (xã Phiêng Luông)	250	80	50	40	30
25	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn	150	80	50	40	30
26	Từ Quốc lộ 6 cũ theo đường rẽ vào Nhà nghỉ Công đoàn đến hết hàng rào nhà nghỉ Công đoàn	200	100	60	40	30
27	Từ Trạm biến áp 110 đến ngã ba TK Pa Khen 100m	150	80	50	40	30
28	Trung tâm ngã ba TK Pa Khen 100m đi các hướng	200	100	60	40	30
29	Từ ngã 3 Tiểu khu Pa Khen ngoài phạm vi 100 m đến hết đất Thị trấn Nông trường theo 2 hướng	150	80	50	40	30

	H	HUYỆN BẮC YÊN					
III		Thị trấn Bắc Yên					
	1	Từ Viện kiểm sát đến Trụ sở Ngân hàng CS (Cũ)	800	300	250	100	70
	2	Từ Trụ sở Ngân hàng CS (Cũ) đến suối Trám	600	250	200	80	60
	3	Từ suối Trám đến cổng Hạt 3 giao thông	500	250	150	60	50
	4	Từ cổng Viện Kiểm sát đến đường đi Hồng Ngải	600	300	150	100	70
IV IV		Thị trấn Bắc Yên					
	1	Từ cổng Hạt 3 giao thông đến suối Bạ	450	200	100	50	30
	2	Từ ngã ba đi Hồng Ngải đến qua Bệnh viện 400m	300	200	150	80	60
	3	Từ qua Bệnh viện 400 m đến suối Bạ	250	200	100	50	40
	4	Từ Bến xe khách đến cổng Huyện đội	400	300	150	100	70
	5	Từ ngã ba cổng Huyện đội đến cầu qua trường Phổ thông trung học	250	150	100	50	35
	6	Từ cổng qua Trường PTTH đến Phòng Kinh tế	250	200	100	50	35
	7	Từ ngã ba TN đến đường lên Đồi Nghĩa trang	400	200	100	50	35
	8	Từ ngã ba đường đi Ủy ban đến Trung tâm chính trị	300	150	80	50	35
	9	Từ ngã ba cạnh Phòng TC - KH đến Phòng GD	250	150	100	50	35
	10	Từ Viện kiểm sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (đường đi Tà Xùa)	400	300	50	30	25
	11	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (đường đi Tà Xùa) đến Trung tâm y tế	180	100	80	50	35
	12	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế đến hết đường bê tông	150	100	80	50	35
	23	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế đến cua tay áo cách bề nước 50m	350	250	100	50	35
	14	Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m đến trụ sở Dự án 661+500m	100	70	50	30	25
	15	Từ Phòng Giáo dục đến đầu sân trường PTCS Lý Tự Trọng	250	200	100	50	35
16	Từ Phòng Kinh tế đến hết khu kinh tế tiểu khu 4	200	100	60	30	25	

	17	Các nhánh đường khác xe con vào được	150	80	50	30	25
	I	HUYỆN PHÙ YÊN					
		Thị trấn Phù Yên					
	I	Trục đường quốc lộ 37					
	1	Từ ngã ba Thị trấn đi Bệnh viện 100m, đi Hà Nội 200m (Đường vào hội trường)	3,000	1,000	300	100	70
	2	Từ mét 101 đến mét 475 (Qua bệnh viện)	2,000	1,000	300	100	70
	3	Tiếp Quốc lộ 37 đi Hà Nội từ mét 201 đến mét 350 (Ngã tư Truyền hình)	2,000	1,000	300	100	70
	4	Từ ngã ba Thị trấn đi Quốc lộ 37 mới đến mét 130 (Giáp ruộng nước)	3,000	1,000	300	100	70
	II	Từ ngã tư Truyền hình đến cửa hàng Xăng dầu					
	1	Từ ngã tư Truyền hình đi Hà Nội từ mét 350 đến mét 540 (Cổng lâm nghiệp mới)	2,000	1,000	300	100	70
	2	Tiếp mét 541 đến mét 900 (Cửa hàng xăng dầu)	1,500	700	200	100	70
	3	Từ mét 1802 đến mét 2150 (Hết đất thị trấn)	700	300	200	100	70
I	III	Đường nhánh khu chợ mới					
I	1	Từ ngã ba BV đi Quang Huy 70 m (Cầu suối Ngọt)	1,500	1,000	300	100	70
	2	Từ mét 71 đến mét 260 (Nhà Hùng Sai)	2,000	1,000	300	100	70
	3	Từ ngã ba Thị trấn đi Hà Nội 150m Nhà Hoà Phụng) rẽ phải 260m (Trừ vị trí điểm 1)	2,000	1,000	300	100	70
	4	Từ mét 60 (Nhà Minh Nhàn) rẽ phải giáp cổng chợ (Nhà Hiền Vương)	2,000				
	IV	Đường nhánh khu Huyện đội					
		Từ ngã ba Thị trấn đi Hà Nội 90m rẽ trái 28m (Trừ vị trí điểm 1)	1,500	800	300	100	70
	V	Đường nhánh khối 4, khối 6					
	1	Đường nhánh khối 4					
		Từ ngã ba thị trấn đi Hà Nội 120m (Nhà Hoà Phụng) rẽ phải 120m (Trừ vị trí điểm 1)	1,500	800	300	100	70
	2	Đường nhánh khối 6					
		Từ ngã ba Thị trấn đi Hà Nội 200m rẽ trái vào Hội trường lớn của Huyện 60 m	2,000				

II II		Thị trấn Phù Yên					
	I	Trục đường quốc lộ 37					
		Từ mét 476 đường bệnh viện đến mét 1475 (Hết đất đồng đa)	1,000	400	200	100	70
	II	Từ ngã tư Truyền hình đến cửa hàng Xăng đầu					
		Từ mét 901 đến mét 1801 (Công công ty SCĐB II)	1,000	500	200	100	70
	III	Đường nhánh khu chợ mới					
	1	Từ ngã ba BV đi Quang Huy đến mét 120m (Nhà Sơn Hằng) rẽ trái 120m (Giáp đất nhà Vân Ninh)	1,000	500	200	100	70
	2	Từ mét 121 rẽ phải 30 m (Từ nhà Vân Ninh đến nhà Minh Nhân)	1,000	500	200	100	70
	IV	Đường nhánh khu Huyện đội					
		Từ mét 29 đến mét 225 (Công Huyện đội)	1,000	500	200	100	70
	V	Đường nhánh khối 4					
		Tiếp từ mét 121 đến mét 350 (Sau nhà Hùng Sai)	1,000	500	300	100	70
		Từ ngã ba Thị trấn đi Hà Nội 290m (TT cũ) rẽ phải đến mét 120 (trừ vị trí điểm 1)	1,000	500	200	100	70
	VI	Đường nhánh khu vực truyền hình					
	1	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy					
		Từ ngã tư đến mét 220 (Nhà bà Long) (Trừ vị trí điểm 1)	1,500	700	300	100	70
2	Từ ngã tư truyền hình đi Lâm nghiệp cũ						
	Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái 40m (trừ vị trí 1)	1,500	700	300	100	70	
III III		Thị trấn Phù Yên					
	I	Từ ngã tư truyền hình đến cửa hàng Xăng đầu					
		Từ mét 1802 đến mét 2150 (Hết đất thị trấn)	700	300	200	100	70
	II	Đường nhánh khu chợ mới					
	1	Từ mét 261 đi ao Noong Bua đến mét 810 (Giáp ao Noong Bua)	500	200	100	50	35

	2	Từ mét 31 đến mét 60 (Nhà Minh Nhân đến nhà bà Thanh)	800	500	200	100	70
	3	Từ mét 121 đi thẳng 30m rẽ phải đến mét 246 (Sau nhà Hùng Huyền)	800	400	200	100	70
	III	Đường nhánh khối 4, khối 6					
	1	Đường nhánh khối 4					
		Từ mét 121 đi thẳng đến mét 246 (Cổng trường THCS thị trấn)	500	200	100	50	35
		Từ mét 121 rẽ phải đến mét 270 (Nhà ông Đông Mỹ)	500	200	100	50	35
	2	Đường nhánh khối 6					
		Từ ngã ba Thị trấn đi Hà Nội 370m rẽ trái đi Trường Mầm non Thị trấn đến mét 130 (Trừ vị trí điểm 1)	800	400	200	100	70
		Từ đường vào Trường Mầm non rẽ trái 105m (Nhà ông Công - Ngân hàng)	800	400	200	100	70
		Từ ngã ba khối 6 cạnh Trường mầm non Thị trấn rẽ trái đến mét 340 đi Huyện đội	600	300	100	50	35
		Từ ngã ba khối 6 đi Huyện đội 50m rẽ trái 60 m (Trừ vị trí điểm 1)	700				
	IV	Đường nhánh khu vực truyền hình					
	1	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy					
		Từ mét 221 đến mét 380 (Ngã ba ông Hối Đợi)	1,000	500	200	100	70
		Từ hết mét 381 rẽ phải 150m đến cổng Trường cấp II Thị trấn	700	300	200	100	70
		Từ hết mét 381 rẽ phải 150m đến cổng Trường cấp II Thị trấn	800	400	200	100	70
		Từ mét 151 cổng trường cấp II thị trấn đi chợ mới đến mét 250 (Cổng nhà bà Nhân Lương)	600	300	200	100	70
		Từ mét 581 (nhà ông Ún) đến (nhà ông Hùng Sai) giáp với đường nhánh Chợ mới (trừ các vị trí 1, 2 điểm 2 mục III)	500	200	100	50	35
	2	Từ ngã tư truyền hình đi Lâm nghiệp cũ					
		Từ mét 41 đến mét 280	1,000	500	200	100	70
IV		Thị trấn Phù Yên					
	I	Đường nhánh khu chợ mới					

		Từ mét 281 đến mét 631	300	200	100	50	35
	II	Các tuyến đường còn lại					
	1	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (Đối với đường bê tông)	300	100	80	50	35
	2	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (Đường đất)	200	100	80	50	35

BẢNG 8

**ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Bao gồm cả đất có mặt nước chuyên dùng)**

Mức giá đất của từng vùng, từng vị trí = 55% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí (đã quy định ở bảng 6), mức tối đa = 550.000đ/m².

BẢNG 9

**ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Bao gồm cả đất có mặt nước chuyên dùng)**

Mức giá đất của từng vùng, đường phố, từng vị trí = 70% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí (đã quy định ở bảng 7)

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Hoàng Chí Thúc